

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 12/3/2026



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:

tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:

34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	17
THỊ TRƯỜNG CHÈ	22
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	28
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	34

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cao su: Đầu tháng 3/2026, giá cao su thế giới duy trì xu hướng tăng do xung đột leo thang tại Trung Đông đẩy giá dầu thô và cước vận tải tăng mạnh. ANRPC dự báo sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu năm 2026 sẽ đạt hơn 15,3 triệu tấn, tăng 2,2% so với năm 2025; Nhu cầu tiêu thụ được dự báo tăng khoảng 1,4% so với năm trước, lên 15,6 triệu tấn.
- ▶ Cà phê: Đầu tháng 3/2026, giá cà phê thế giới tăng trở lại do lo ngại gián đoạn chuỗi cung ứng và nguồn cung từ một số quốc gia sản xuất lớn giảm.
- ▶ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu đầu tháng 3/2026 ở nhiều thị trường ổn định, trong khi giá xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a tăng.
- ▶ Chè: Xung đột tại Trung Đông leo thang đang khiến chuỗi cung ứng chè đối mặt với nhiều biến động. Trong đó, Kê-ni-a và Ấn Độ dự kiến sẽ chịu ảnh hưởng lớn trước biến động nhu cầu từ Iran và các nước vùng Vịnh.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Ma-lai-xi-a đặt mục tiêu xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 32,8 tỷ RM (tương đương 8,3 tỷ USD) vào năm 2030. Ngành đồ gỗ Pa-ki-xtan đối mặt với rủi ro từ khủng hoảng Trung Đông.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cao su: Trong 2 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam tăng 2% về lượng, nhưng giảm 3,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc tiếp tục giảm, trong khi xuất khẩu sang nhiều thị trường khác tăng. Năm 2025, Việt Nam đã vươn lên đứng thứ tư về nguồn cung cao su cho In-đô-nê-xi-a và dẫn đầu về mức tăng trưởng, với thị phần mở rộng lên 10,5%.

▶ Cà phê: Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa đầu tháng 3/2026 tăng 1.000 – 1.500 đồng/kg theo đà tăng của giá cà phê thế giới. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam 2 tháng đầu năm 2026 tăng 14,5% về lượng nhưng giảm 1,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025 do giá xuất khẩu giảm. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa giảm nhẹ từ mức 2,43% trong năm 2024 xuống mức 2,40% trong năm 2025.

▶ Hạt tiêu: Trái với xu hướng ổn định của giá hạt tiêu thế giới, giá hạt tiêu tại thị trường nội địa Việt Nam từ đầu năm 2026 đến nay giảm đáng kể. Trong 2 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng 30,8% về lượng và tăng 25,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang thị

trường Thái Lan đã tăng đáng kể trong 2 tháng đầu năm 2026, đưa Thái Lan trở thành thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn thứ ba của Việt Nam sau Hoa Kỳ và Đức. Trong tháng 01/2026, nhập khẩu hạt tiêu của Thái Lan tiếp tục tăng mạnh, Việt Nam là thị trường cung cấp chủ lực hạt tiêu cho thị trường này.

▶ Chè: Theo số liệu của Cục Hải quan, trong 02 tháng đầu năm 2026, Việt Nam xuất khẩu 18.169 tấn chè, trị giá 31,15 triệu USD, tăng 4,8% về lượng và tăng 10% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Chè Việt Nam giữ vững vị trí cung cấp chè lớn nhất cho In-đô-nê-xi-a với 63,2% thị phần trong năm 2025, nhưng đà tăng trưởng chậm lại trước sức ép cạnh tranh đến từ chè của Thái Lan, Trung Quốc, Nhật Bản.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Trong 2 tháng đầu năm 2026, ngành gỗ vẫn giữ được đà tăng trưởng ổn định, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 2,59 tỷ USD, tăng 5,0% so với cùng kỳ năm 2025; Sản phẩm gỗ vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu, đạt 1,66 tỷ USD, giảm 0,5% so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Ca-na-đa tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Đầu tháng 3/2026, giá cao su thế giới duy trì xu hướng tăng do xung đột leo thang tại Trung Đông đẩy giá dầu thô và cước vận tải tăng mạnh.
- ▶ Trong 2 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam tăng 2% về lượng, nhưng giảm 3,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc tiếp tục giảm, trong khi xuất khẩu sang nhiều thị trường khác tăng.
- ▶ Năm 2025, Việt Nam đã vươn lên đứng thứ tư về nguồn cung cao su cho In-đô-nê-xi-a và dẫn đầu về mức tăng trưởng, với khối lượng tăng 125,1% so với năm 2024. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của In-đô-nê-xi-a cũng mở rộng từ mức 4,2% lên 10,5%.



THỊ TRƯỜNG CAO SU THẾ GIỚI

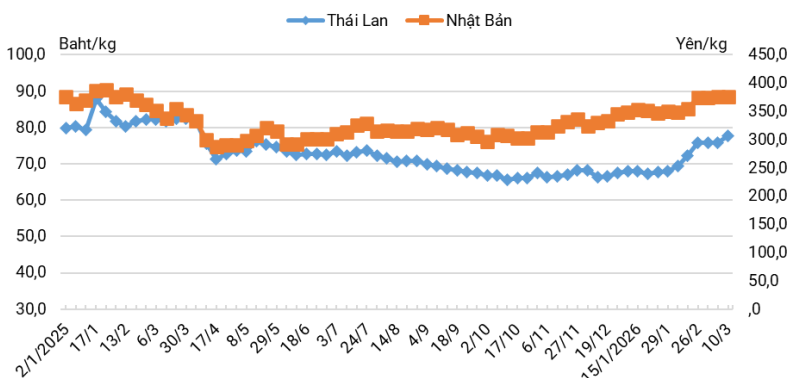
Trong 10 ngày đầu tháng 3/2026, giá cao su thế giới duy trì xu hướng tăng do chiến sự tại Trung Đông đẩy giá dầu thô và cước vận tải tăng mạnh.

+ Ngày 10/3/2026, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 4/2026 tại Sở Giao dịch Hàng hóa Osaka (OSE) của Nhật Bản đạt 375,5 Yên/kg, tăng 0,2% (tương đương 0,9 Yên/kg) so với cuối

tháng 2/2026.

+ Giá cao su RSS3 hợp đồng giao kỳ hạn tháng 4/2026 tại Thái Lan ghi nhận mức tăng mạnh nhất, tăng tới 2,5% (1,9 Baht/kg) so với cuối tháng trước, lên 77,7 Baht/kg vào ngày 10/3/2026. Đây là mức giá cao nhất ghi nhận được kể từ đầu tháng 4/2025.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và sàn OSE Nhật Bản từ đầu năm 2025 đến nay

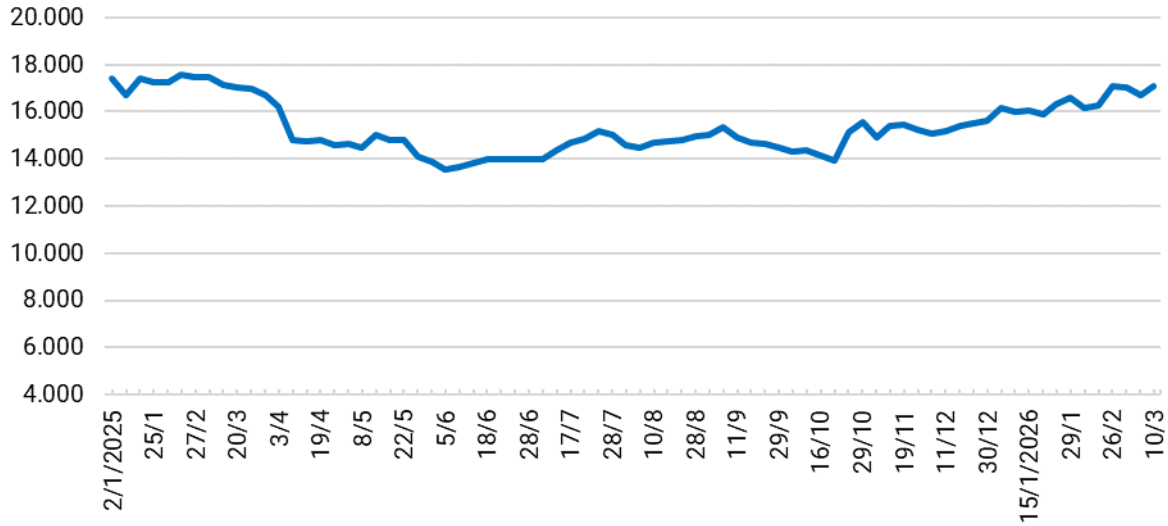


Nguồn: cf.market-info.jp và thainr.com

+ Trên Sàn Giao dịch Thượng Hải (SHFE) – Trung Quốc, giá cao su tự nhiên hợp đồng giao kỳ hạn tháng 3/2026 ngày 10/3/2026 đạt 17.095 NDT/tấn, tăng 0,5% (tương đương 85 NDT/tấn)

so với cuối tháng trước và là mức cao nhất trong một năm trở lại đây. Hợp đồng kỳ hạn tháng 5/2026 cũng tăng 0,1% (tương đương 10 NDT/tấn), lên 17.100 NDT/tấn.

Diễn biến giá cao su tự nhiên tại sàn SHFE từ đầu năm 2025 đến nay
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

Giá cao su được hỗ trợ bởi giá dầu thô tăng lên mức cao nhất trong gần 4 năm sau khi Hoa Kỳ và I-xra-en tiến hành cuộc không kích quân sự quy mô lớn vào I-ran, đánh dấu bước leo thang nghiêm trọng trong căng thẳng khu vực Trung Đông. Đáp lại, I-ran triển khai các hành động quân sự thể hiện rõ lập trường không nhượng bộ, sẵn sàng mở rộng xung đột khu vực.

Giá cao su tự nhiên thường chịu ảnh hưởng từ biến động của giá dầu, do cạnh tranh trực tiếp với cao su tổng hợp, loại nguyên liệu được sản xuất từ dầu thô. Khi giá dầu tăng, chi phí sản xuất cao su tổng hợp cũng tăng theo, qua đó có thể thúc đẩy xu hướng chuyển sang sử dụng cao su tự nhiên.

Mặc dù vậy, xung đột tại Trung Đông làm gia tăng lo ngại về tăng trưởng kinh tế toàn cầu, cũng như nhu cầu tiêu thụ cao su tự nhiên. Vì vậy, diễn biến giá trong thời gian tới được cho là phụ thuộc đáng kể vào mức độ và thời gian kéo dài của xung đột.

Tuy nhiên, đà tăng của giá cao su cũng có phần hạn chế do giá dầu thế giới hạ nhiệt và hoạt động của các nhà sản xuất lốp xe tại Trung Quốc vẫn chưa trở lại mức trước Tết Nguyên đán.

Theo số liệu mới nhất do Cơ quan Hải quan Trung Quốc công bố, Trung Quốc đã nhập khẩu tổng cộng 1,4 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (bao gồm cả mủ cao su) trong 2 tháng đầu năm 2026, giảm 1,4% so với mức 1,42 triệu tấn cùng kỳ năm ngoái.

Theo báo cáo triển vọng hàng tháng từ Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong tháng 1/2026 ước đạt 1,41 triệu tấn, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, nhu cầu tiêu thụ ở mức 1,29 triệu tấn, tăng 4,4%.

ANRPC cho biết diễn biến nhu cầu đang được định hình bởi các yếu tố chính sách và thị trường, bao gồm thuế quan của Hoa Kỳ và các biện pháp chống bán phá giá đối với lốp xe xuất khẩu của Trung Quốc, cũng như biến động của giá dầu toàn cầu, những yếu tố này tác động đến chi phí sản xuất và dòng chảy thương mại.

Năm 2026, ANRPC dự báo sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu sẽ đạt hơn 15,3 triệu tấn, tăng 2,2% so với năm 2025; Nhu cầu tiêu thụ được dự báo tăng khoảng 1,4% so với năm trước, lên 15,6 triệu tấn.

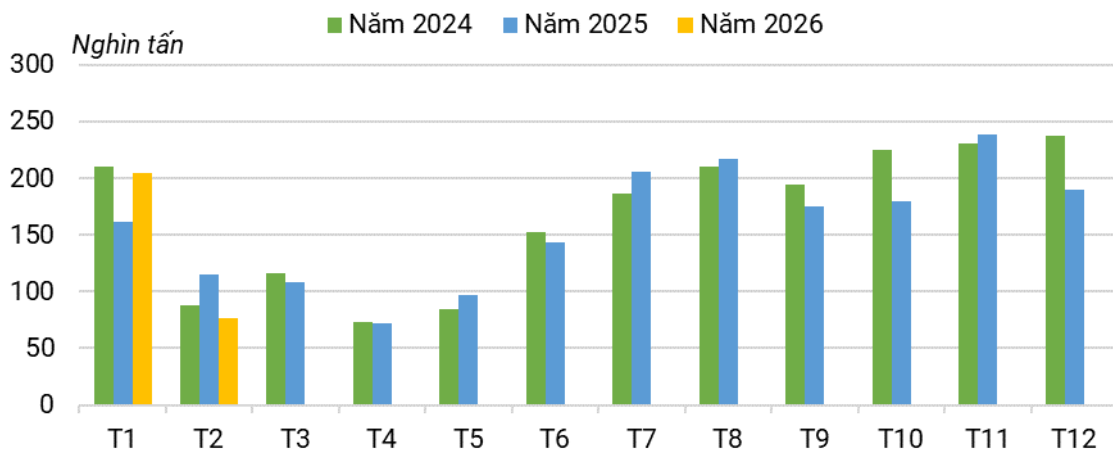
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Hoạt động xuất khẩu cao su của Việt Nam đã chậm lại trong tháng 2/2026 do có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán dài ngày. Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, trong tháng 2/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 76.185 tấn, trị giá 141,3 triệu USD, giảm mạnh 62,8% về lượng và giảm 61% về trị giá so với tháng trước, đồng thời giảm 33,5% về lượng và giảm 36,9% về trị giá so với

tháng 2/2025.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 281.177 tấn, trị giá 503,6 triệu USD, tăng 2% về lượng, nhưng giảm 3,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025 do giá bình quân thấp hơn.

Khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng từ năm 2024-2026



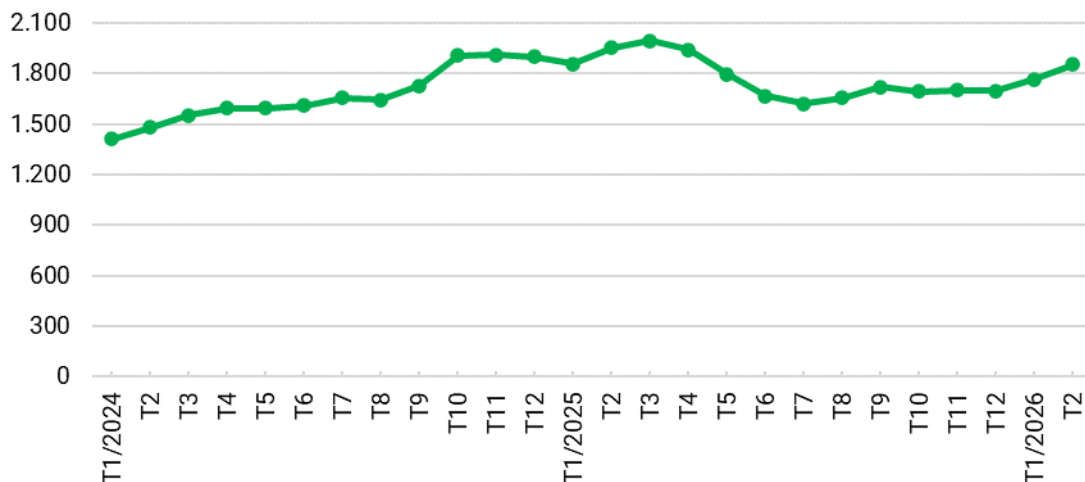
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu:

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2026 đạt 1.791 USD/tấn, giảm 5,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính riêng

trong tháng 2/2026, giá bình quân xuất khẩu đạt 1.855 USD/tấn, tăng 5% so với tháng trước, nhưng vẫn thấp hơn 5,1% so với tháng 2/2025.

Giá cao su xuất khẩu bình quân của Việt Nam qua các tháng năm 2024-2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về thị trường xuất khẩu:

Trong tháng 2/2026, xuất khẩu cao su sang một số thị trường chủ lực như Trung Quốc, Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a, thị trường Đài Loan... đều giảm so với cùng kỳ năm 2025. Ngược lại, xuất khẩu sang In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Hoa Kỳ tăng đáng kể.

Lũy kế 2 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam với khối lượng đạt 195.117 tấn, trị giá 352,3 triệu USD, giảm 4,5% về lượng và giảm 8,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Tỷ trọng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc trong tổng khối lượng cao su xuất khẩu Việt Nam đã giảm xuống còn 69,4%, so với mức 74,2% của cùng kỳ năm 2025.

Trong khi đó, xuất khẩu sang các thị trường chủ lực khác đang được đẩy mạnh. Trong đó, In-đô-nê-xi-a là thị trường xuất khẩu cao su lớn thứ hai của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2026, đạt 18.332 tấn, trị giá 32,2 triệu USD, tăng 2,2 lần về lượng và tăng 93,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Lượng cao su xuất khẩu sang một số thị trường khác cũng tăng rất mạnh như: Ấn Độ đạt 12.594 tấn, tăng 29,2%; Ma-lai-xi-a đạt 10.620 tấn, tăng 18,3%; Hàn Quốc đạt 8.092 tấn, tăng 23,7%; Hoa Kỳ đạt 4.593 tấn, tăng 21,1%...

15 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2026

STT	Thị trường	Tháng 2/2026		So với tháng 2/2025 (%)		2 tháng đầu năm 2026		So với 2 tháng năm 2025 (%)		Thị phần theo khối lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2026
	Tổng	76.185	141.338	-33,5	-36,9	281.177	503.590	2,0	-3,8	100,0	100,0
1	Trung Quốc	47.239	87.262	-39,4	-42,4	195.117	352.334	-4,5	-8,5	74,2	69,4
2	In-đô-nê-xi-a	7.158	12.857	79,1	52,0	18.332	32.173	121,7	93,2	3,0	6,5
3	Ấn Độ	5.915	11.659	1,8	-1,7	12.594	24.535	29,2	24,6	3,5	4,5
4	Ma-lai-xi-a	650	919	-72,6	-75,6	10.620	13.775	18,3	-0,7	3,3	3,8
5	Hàn Quốc	2.983	5.808	-27,1	-31,5	8.092	15.463	23,7	12,4	2,4	2,9
6	Hoa Kỳ	2.122	4.049	80,6	63,0	4.593	8.256	21,1	5,8	1,4	1,6
7	Đài Loan	754	1.482	-63,9	-66,8	3.941	7.547	23,4	10,3	1,2	1,4
8	Thổ Nhĩ Kỳ	950	1.992	-62,1	-56,5	3.984	7.185	-10,9	-14,7	1,6	1,4
9	Đức	701	1.274	-16,9	-32,2	2.784	5.366	72,6	56,4	0,6	1,0
10	Xri Lan-ca	692	1.026	-41,0	-50,7	3.278	5.137	13,2	-0,9	1,1	1,2
11	Nhật Bản	589	1.271	-20,1	-23,3	1.518	3.135	22,1	10,1	0,5	0,5
12	Bra-xin	518	979	-68,7	-70,2	1.763	2.943	-42,5	-52,2	1,1	0,6
13	Ca-na-đa	768	1.551	72,2	59,5	1.352	2.716	-7,1	-17,0	0,5	0,5
14	Mê-hi-cô	206	405	-17,9	-24,2	1.087	2.066	154,0	129,2	0,2	0,4
15	Ý	465	918	-51,6	-52,4	1.030	1.956	-26,4	-32,1	0,5	0,4
	Thị trường khác	4.475	7.886	-47,4	-50,6	11.092	19.001	-21,6	-29,4	5,1	3,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

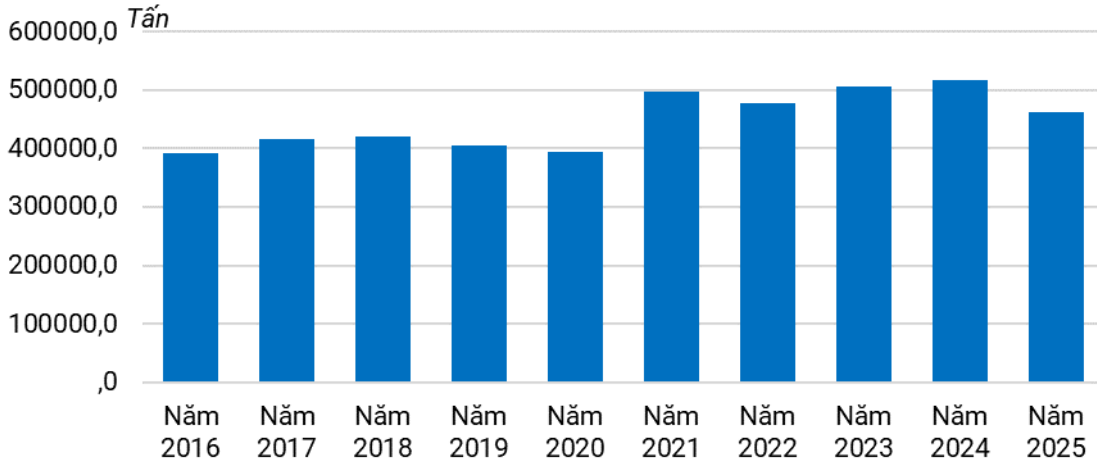


DUNG LƯỢNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA IN-ĐÔ-NÊ-XI-A VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong năm 2025, nhập khẩu cao su của In-đô-nê-xi-a đạt 462.299 tấn, trị giá 991,7 triệu USD, giảm 10,7% về lượng nhưng tăng 1% về trị giá so với năm 2024.

Trong giai đoạn từ năm 2021-2025, nhập khẩu cao su của In-đô-nê-xi-a đạt bình quân 492.521 tấn mỗi năm, tăng 21,3% so với mức bình quân 405.782 tấn của giai đoạn từ năm 2016-2020.

Lượng cao su nhập khẩu của In-đô-nê-xi-a trong giai đoạn năm 2016 - 2025



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Năm 2025, Hàn Quốc vẫn là nguồn cung cao su lớn nhất cho In-đô-nê-xi-a, với khối lượng đạt 116.041 tấn, giảm 15,5% so với năm 2024. Trong khi đó, In-đô-nê-xi-a nhập khẩu từ các thị trường cung cấp lớn khác tăng đáng kể như: Trung Quốc đạt 69.853 tấn, tăng 38,5%; Nhật Bản đạt 64.265 tấn, tăng 0,8% so với năm 2024.

Đáng chú ý, Việt Nam đã vươn lên đứng thứ tư về nguồn cung cao su cho In-đô-nê-xi-a và dẫn đầu về mức tăng trưởng, với khối lượng đạt 48.710 tấn, tăng 125,1% so với năm 2024. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của In-đô-nê-xi-a cũng mở rộng từ mức 4,2% lên 10,5%. Giá bình quân cao su của Việt



Nam xuất khẩu sang In-đô-nê-xi-a đạt 1.806 USD/tấn, giảm 4,4% so với năm 2024.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam sang In-đô-nê-xi-a dự báo sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới do sản lượng của nước này đang ngày càng thu hẹp, khiến cho ngành sản xuất phải phụ thuộc nhiều hơn vào nhập khẩu.

Mặc dù là một trong những quốc gia sản xuất và xuất khẩu cao su hàng đầu thế giới, In-đô-nê-xi-a đang đối mặt với mức sụt giảm sản lượng trong những năm gần đây. Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), trong năm 2025, sản lượng cao su của In-đô-nê-xi-a ước tính đã giảm gần 10% do cây cao su già cỗi, dịch bệnh và giá thấp, khiến nhiều nông dân từ bỏ cao su để chuyển sang trồng cọ dầu hoặc làm các công việc khác. Còn theo dữ liệu từ Bộ Nông nghiệp In-đô-nê-xi-a, diện tích trồng cao su ở In-đô-nê-xi-a đã liên tục giảm trong gần một thập kỷ qua. Từ năm 2016 đến năm 2025, diện tích trồng cao su được ghi nhận giảm trung bình

khoảng 2% mỗi năm, đặc biệt là từ năm 2022.

Việc In-đô-nê-xi-a đẩy mạnh nhập khẩu cao su từ Việt Nam trong thời gian qua cũng có thể là do chiến lược của ngành công nghiệp cao su nước này. Theo danh sách phân loại rủi ro quốc gia được công bố bởi Ủy ban châu Âu, Việt Nam được xếp vào nhóm “rủi ro thấp” về phá rừng. Điều này đồng nghĩa với việc các sản phẩm như cà phê, cao su và gỗ xuất khẩu từ Việt Nam sang EU sẽ chỉ cần thực hiện quy trình thẩm định đơn giản hơn, với tỷ lệ kiểm tra tuân thủ là 1%. Trong khi đó, In-đô-nê-xi-a và Brazil là các quốc gia xuất khẩu lớn vào EU được xếp vào nhóm “rủi ro tiêu chuẩn” với mức kiểm tra là 3%.

Quy định chống mất rừng của EU (EUDR) được ban hành nhằm ngăn chặn sản phẩm liên quan đến mất rừng hoặc suy thoái rừng lưu thông tại thị trường này. Theo lộ trình mới nhất, từ ngày 30/12/2026, các doanh nghiệp lớn tại EU phải tuân thủ; Doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng từ ngày 30/6/2027.

Một số nguồn cung cấp cao su hàng đầu cho thị trường In-đô-nê-xi-a trong năm 2025

Nguồn cung	Năm 2025			So với năm 2024 (%)			Thị phần theo khối lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	Năm 2024	Năm 2025
Tổng	462.299	991.657	2.145	-10,7	1,0	13,1	100,0	100,0
Hàn Quốc	125.411	242.144	1.931	-15,5	-13,5	2,4	28,7	27,1
Trung Quốc	69.853	122.504	1.754	38,5	26,8	-8,5	9,7	15,1
Nhật Bản	64.265	196.329	3.055	0,8	6,7	5,8	12,3	13,9
Việt Nam	48.710	87.953	1.806	125,1	115,1	-4,4	4,2	10,5
Thái Lan	41.411	115.872	2.798	13,0	46,1	29,3	7,1	9,0
Singapore	22.285	47.972	2.153	5,6	-7,8	-12,7	4,1	4,8
Ma-lai-xi-a	20.892	17.922	858	46,0	17,7	-19,4	2,8	4,5
Đài Loan	17.109	36.960	2.160	-10,7	-10,8	-0,1	3,7	3,7
Hoa Kỳ	9.020	31.192	3.458	-12,9	-18,5	-6,4	2,0	2,0
Ấn Độ	7.379	12.694	1.720	11,7	17,4	5,1	1,3	1,6
Nguồn cung khác	35.964	80.115	2.228	-71	-44	95	24,2	7,8

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Chú thích: Cao su gồm mã HS 4001, 4002, 4003, 4005

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 3/2026, giá cà phê thế giới tăng trở lại do lo ngại gián đoạn chuỗi cung ứng và nguồn cung từ một số quốc gia sản xuất lớn giảm.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa đầu tháng 3/2026 tăng từ 1.000 – 1.500 đồng/kg theo đà tăng của giá cà phê thế giới.
- ▶ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam 2 tháng đầu năm 2026 tăng 14,5% về lượng nhưng giảm 1,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025 do giá xuất khẩu giảm.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa giảm nhẹ từ mức 2,43% trong năm 2024 xuống mức 2,40% trong năm 2025.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

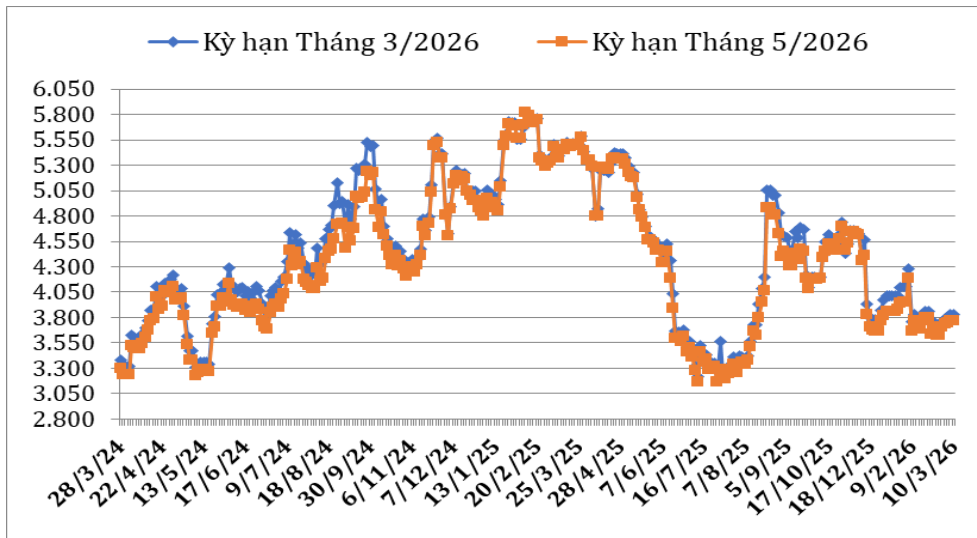
Những ngày đầu tháng 3/2026, giá cà phê trên thị trường thế giới tăng trở lại do tác động đồng thời của các yếu tố cung - cầu và rủi ro địa chính trị ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng toàn cầu. Căng thẳng tại khu vực Trung Đông làm chi phí logistics, bảo hiểm và nhiên liệu tăng, khiến thị trường gia tăng hoạt động mua vào trên các sàn giao dịch kỳ hạn.

Bên cạnh đó, nguồn cung từ một số quốc gia sản xuất lớn có dấu hiệu suy giảm trong ngắn hạn. Xuất khẩu cà phê của Bra-xin trong tháng 2/2026 giảm so với cùng kỳ năm trước, làm gia tăng lo ngại về lượng hàng sẵn có trên thị trường quốc tế, góp phần hỗ trợ đà phục hồi của giá cà phê.

Ngoài ra, sau giai đoạn giá điều chỉnh trong tháng 2, nhiều nhà rang xay và các quỹ đầu tư đã gia tăng hoạt động mua vào nhằm bổ sung tồn kho, qua đó tạo thêm lực cầu cho thị trường. Trong bối cảnh nguồn cung toàn cầu còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, trong khi nhu cầu tiêu thụ tiếp tục duy trì ổn định, các yếu tố trên đã góp phần thúc đẩy giá cà phê thế giới tăng trở lại trong thời gian gần đây.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 10/3/2026, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 3/2025 và tháng 5/2025 tăng lần lượt 3,5% và 4,1% so với ngày 02/3/2026, lên 3.830 USD/tấn và 3.771 USD/tấn.

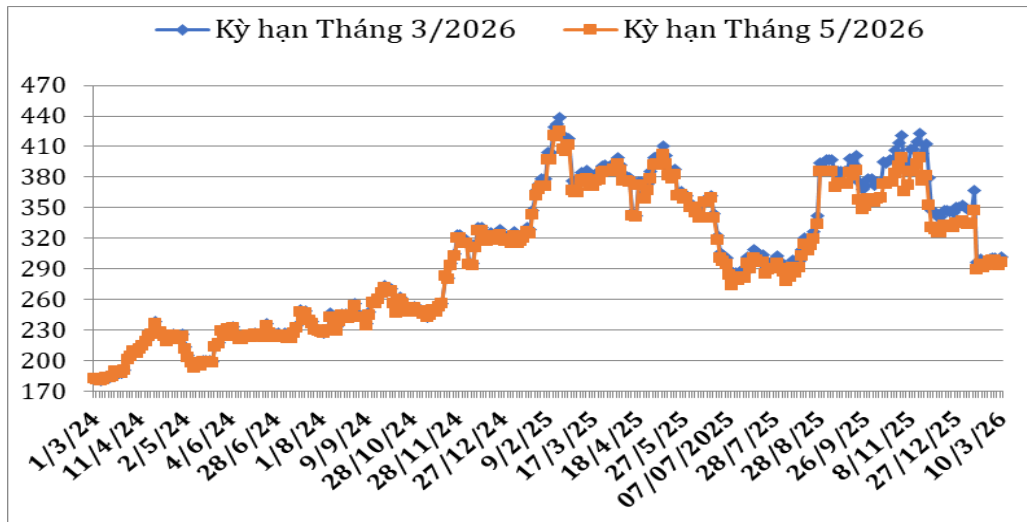
Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 10/3/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2025 và tháng 5/2025 tăng lần lượt 6,0% và 5,8% so với ngày 02/3/2026, lên mức 301,75 Uscent/lb và 296,9 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

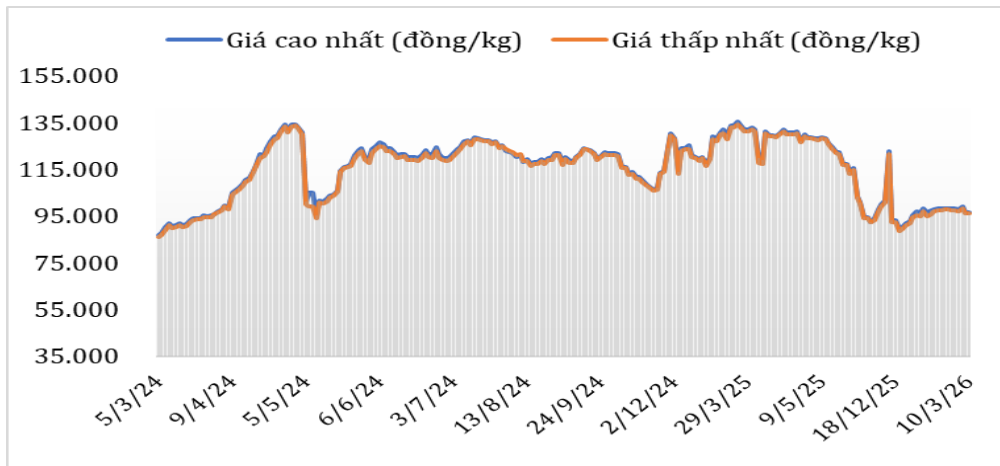
+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 10/3/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2025 và tháng 5/2025 tăng lần lượt 4,1% và 8,6% so với ngày 02/3/2026, lên mức 386,0 Uscent/lb và 392,85 Uscent/lb.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA TĂNG

Đầu tháng 3/2026, giá cà phê nội địa tăng theo xu hướng phục hồi của thị trường thế giới. Đồng thời, nguồn cung cà phê trong dân sau vụ thu hoạch không còn dồi dào, trong khi các doanh nghiệp xuất khẩu tăng cường thu mua để đáp ứng các hợp đồng giao hàng. Cụ thể giá cà

phê tại các tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai và Đắk Nông vào ngày 10/3/2026 tăng từ 1.000 – 1.500 đồng/kg so với ngày 02/3/2026, dao động từ 96.300 – 96.700 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 3/2024 đến nay



Nguồn: giacaphe.com

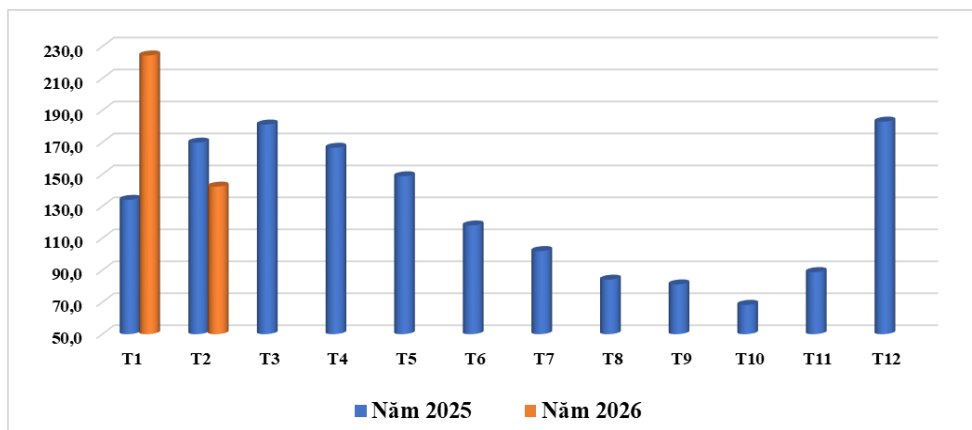
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM TRONG 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 02/2026 chứng lại do ảnh hưởng của kỳ nghỉ Tết Nguyên đán khiến hoạt động thu mua, chế biến và giao dịch xuất khẩu tạm thời gián đoạn. Bên cạnh đó, sau giai đoạn xuất khẩu sôi động đầu năm, nguồn cung trong nước có xu hướng thu hẹp khi một bộ phận doanh nghiệp và nông dân giữ hàng chờ giá thuận lợi hơn.

phê của Việt Nam tháng 02/2026 đạt 142,3 nghìn tấn, trị giá 671,5 triệu USD, giảm 36,6% về lượng và giảm 37,9% về trị giá so với tháng 01/2026, giảm 19,8% về lượng và giảm 33,0% về trị giá so với tháng 02/2025. Tính chung 2 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cà phê đạt 367,3 nghìn tấn, trị giá 1,76 tỷ USD, tăng 14,5% về lượng nhưng giảm 1,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025 do giá xuất khẩu giảm.

Theo số liệu từ Cục Hải quan, xuất khẩu cà

Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2025 – 2026 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá: Tháng 02/2026, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt mức 4.718 USD/tấn, giảm 2,1% so với tháng 01/2026 và giảm 16,5% so với tháng 02/2025. Giá bình quân xuất khẩu mặt hàng này trong 2 tháng đầu năm 2026 ở mức 4.779 USD/tấn, giảm 13,8% so với cùng kỳ năm 2025.

Cơ cấu thị trường

Tháng 2/2026, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang hầu hết các thị trường truyền thống và tiềm năng giảm so với tháng 01/2026 và so với tháng 2/2025 do ảnh hưởng của kỳ nghỉ Tết nguyên đán đến hoạt động xuất khẩu.

Tuy nhiên, lượng xuất khẩu cà phê trong 2 tháng đầu năm 2026 sang các thị trường lớn như: Đức, Ý, Tây Ban Nha, Nga, Trung Quốc tăng trưởng tích cực. Điều này cho thấy nhu cầu nhập khẩu từ các thị trường tiêu thụ truyền thống tại

châu Âu cũng như sự gia tăng tiêu thụ cà phê tại một số thị trường, đặc biệt là Trung Quốc. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp đã ký kết hợp đồng xuất khẩu từ cuối năm 2025, giúp duy trì đà tăng trưởng trong những tháng đầu năm.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam 2 tháng năm 2026

(ĐVT: Lượng; tấn; Trị giá; nghìn USD)

Thị trường	Tháng 2/2026		So với tháng 01/2026 (%)		So với tháng 2/2025 (%)		2 tháng năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	142.337	671.512	-36,6	-37,9	-19,8	-33,0	367.270	1.755.075	14,5	-1,3
Đức	26.239	112.242	-33,8	-36,0	-4,3	-28,7	65.900	287.702	30,0	3,2
Ý	16.853	70.916	-9,5	-11,7	-12,3	-30,8	35.467	151.256	8,8	-11,5
Tây Ban Nha	11.897	52.039	-31,6	-35,6	9,5	-17,1	29.280	132.887	44,3	14,1
Mỹ	10.078	46.901	-18,3	-22,6	-15,7	-30,8	22.408	107.468	-0,6	-10,9
Nga	8.475	40.074	-38,0	-38,8	-12,0	-27,3	22.139	105.601	29,2	12,1
An-giê-ri	5.319	22.990	-67,4	-68,8	-49,8	-58,0	21.612	96.748	46,8	27,3
Nhật Bản	7.085	38.436	-47,5	-44,2	-35,5	-43,4	20.568	107.353	-0,6	-15,8
Bỉ	6.525	31.646	-27,8	-25,8	-26,6	-34,0	15.560	74.271	30,4	17,5
Hà Lan	5.200	26.337	-45,7	-50,6	-10,7	-22,8	14.782	79.642	-2,7	-7,6
Trung Quốc	2.710	13.778	-69,2	-72,6	-35,4	-24,0	11.527	64.153	49,1	104,0
Thị trường khác	41.956	216.154	-35,9	-34,4	-27,4	-35,3	108.027	547.994	0,7	-10,5

Nguồn: Cục Hải quan

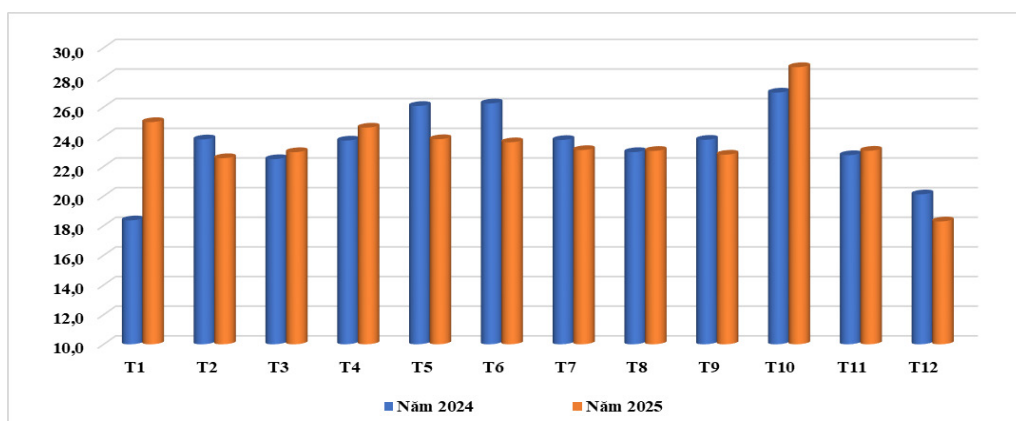
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CA-NA-ĐA TRONG NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), năm 2025, nhập khẩu cà phê của Ca-na-đa đạt 281,6 nghìn tấn, trị giá 2,64 tỷ

USD, tăng 0,2% về lượng và tăng 40,6% về trị giá so với năm 2024.

Khối lượng cà phê nhập khẩu vào Ca-na-đa qua các tháng năm 2024 – 2025

(ĐVT: Nghìn tấn)



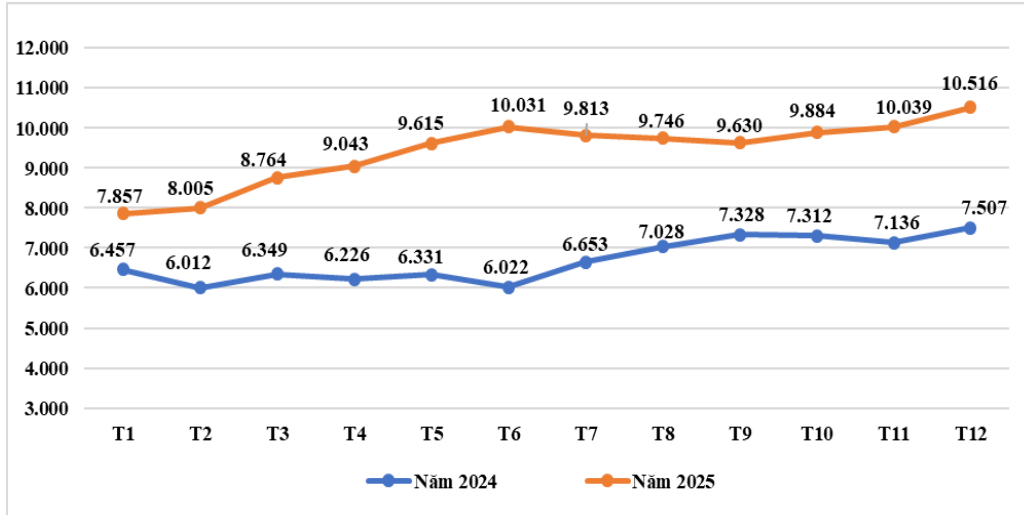
Nguồn: ITC

Về giá nhập khẩu:

Năm 2025, giá bình quân cà phê nhập khẩu vào Ca-na-đa đạt mức 9.394 USD/tấn, tăng 40,4% với năm 2024. Trong đó, giá bình quân nhập khẩu

cà phê của Ca-na-đa từ Việt Nam tăng 46,5% so với năm 2024, lên mức 5.605 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân cà phê nhập khẩu vào thị trường Ca-na-đa qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC

Về cơ cấu nguồn cung:

Năm 2025, Ca-na-đa nhập khẩu cà phê từ 85 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Ca-na-đa tăng lượng nhập khẩu cà phê từ Cô-lôm-bi-a, Pê-ru..., trong khi giảm nhập khẩu từ Bra-xin, Hoa Kỳ, Goa-tê-ma-la.

Cô-lôm-bi-a là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Ca-na-đa trong năm 2025, lượng đạt 70,2 nghìn tấn, trị giá 552,2 triệu USD, tăng 6,4% về lượng và tăng 70,6% về trị giá so với năm 2024. Thị phần cà phê của Cô-lôm-bi-a trong tổng lượng nhập

khẩu của Ca-na-đa tăng từ 23,48% trong năm 2024 lên mức 24,95% trong năm 2025.

Tiếp theo là Bra-xin, trong năm 2025, Ca-na-đa nhập khẩu cà phê từ nguồn cung lớn thứ hai này đạt 56,0 nghìn tấn, trị giá 380,8 triệu USD, giảm 5,1% về lượng nhưng tăng 53,6% về trị giá so với năm 2024. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa giảm từ 20,97% trong năm 2024 xuống còn 19,88% trong năm 2025.



Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê đứng thứ 9 cho Ca-na-đa trong năm 2025, đạt 6,7 nghìn tấn, trị giá 37,8 triệu USD, giảm 1,3% về lượng nhưng tăng 44,6% về trị giá so với năm 2024. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa giảm nhẹ từ mức 2,43% trong năm 2024 xuống mức 2,40% trong năm 2025.

Theo báo cáo của Expert Market Research, nhu cầu tiêu thụ cà phê tại Ca-na-đa duy trì ở mức cao, với mức tiêu dùng trung bình khoảng 2,7 tách/người/ngày, cho thấy cà phê là một trong những đồ uống phổ biến trong đời sống hàng ngày của người dân nước này. Nhờ nhu cầu ổn định, quy mô thị trường cà phê Ca-na-đa đạt khoảng 24,5 tỷ USD vào năm 2025 và được dự báo tiếp tục tăng trưởng 3,75%/năm trong giai

đoạn 2026 - 2035, đạt khoảng 35,4 tỷ USD vào năm 2035.

Thị trường Ca-na-đa đang có xu hướng gia tăng nhu cầu đối với các sản phẩm cà phê chất lượng cao, cà phê rang xay, cà phê đặc sản và các sản phẩm có chứng nhận bền vững. Người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến yếu tố nguồn gốc sản phẩm, quy trình sản xuất và tiêu chuẩn môi trường, tạo điều kiện thuận lợi cho các quốc gia xuất khẩu, trong đó có Việt Nam, mở rộng thị phần tại thị trường này. Ngoài ra, hệ thống bán lẻ hiện đại và mạng lưới chuỗi cửa hàng cà phê phát triển mạnh cũng tiếp tục góp phần thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ cà phê tại Ca-na-đa trong thời gian tới.

5 nguồn cung cà phê (mã HS 0901) lớn nhất cho Ca-na-đa năm 2025

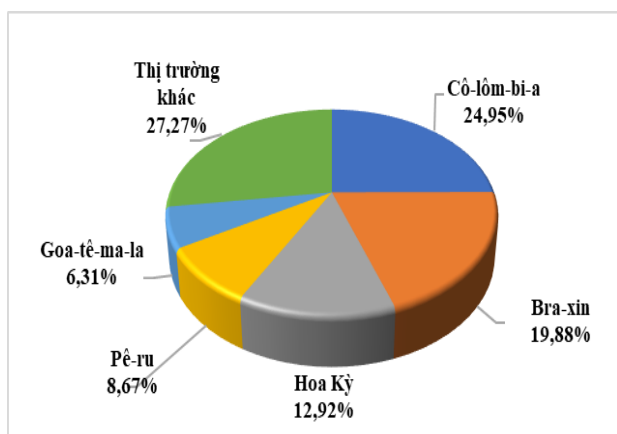
Thị trường	Năm 2025			So với năm 2024 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	281.554	2.644.965	9.394	0,2	40,6	40,4
Cô-lôm-bi-a	70.248	552.235	7.861	6,4	70,6	60,3
Bra-xin	55.981	380.797	6.802	-5,1	53,6	61,8
Hoa Kỳ	36.363	457.712	12.587	-24,1	-7,2	22,2
Pê-ru	24.413	204.671	8.384	17,2	74,3	48,7
Goa-tê-ma-la	17.766	143.130	8.056	-24,1	25,8	65,9
Thị trường khác	76.783	906.420	11.805	20,0	54,8	29,0

Nguồn: ITC

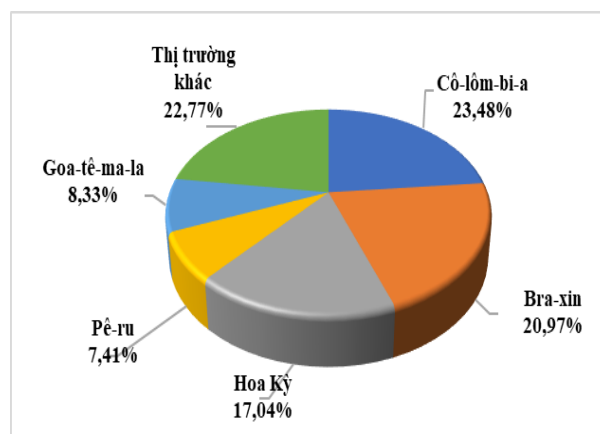
Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Ca-na-đa

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

Năm 2025



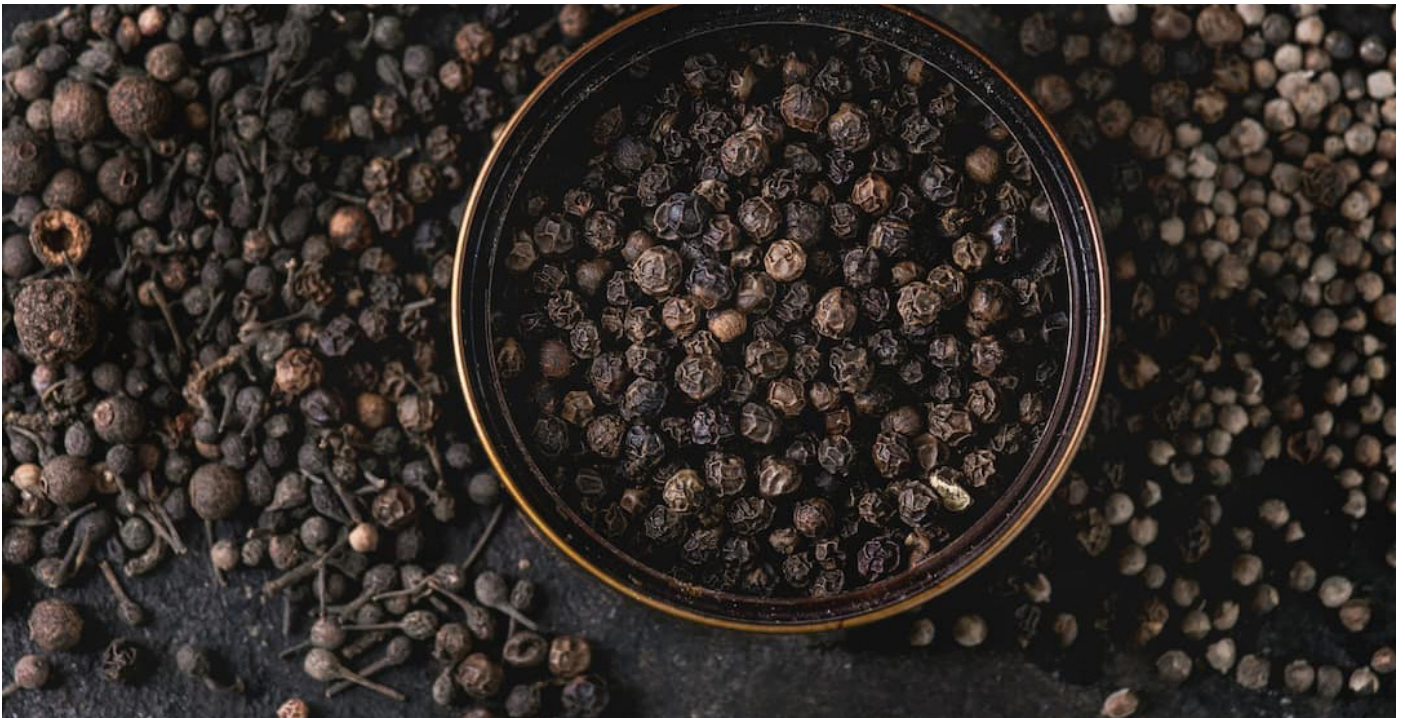
Năm 2024



Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Giá hạt tiêu đầu tháng 3/2026 ở nhiều thị trường ổn định, trong khi giá xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a tăng.
- ▶ Trái với xu hướng ổn định của giá hạt tiêu thế giới, giá hạt tiêu tại thị trường nội địa Việt Nam từ đầu năm 2026 đến nay giảm đáng kể. Ngày 11/3/2026, giá hạt tiêu tại các vùng trồng chính đồng loạt giảm từ 3.500-4.500 đồng/kg so với ngày 11/2/2026.
- ▶ Trong 2 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng 30,8% về lượng và tăng 25,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, hạt tiêu vẫn được xuất khẩu nhiều nhất tới thị trường Hoa Kỳ, chiếm 25,09% tổng lượng. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang thị trường Thái Lan đã tăng đáng kể trong 2 tháng đầu năm 2026, đưa Thái Lan trở thành thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn thứ ba của Việt Nam sau Hoa Kỳ và Đức.
- ▶ Trong tháng 01/2026, nhập khẩu hạt tiêu của Thái Lan tiếp tục tăng mạnh, Việt Nam là thị trường cung cấp chủ lực hạt tiêu cho thị trường này.



THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Giá hạt tiêu thế giới có xu hướng ổn định tuần đầu tháng 3/2026, trong khi giá hạt tiêu xuất khẩu tại In-đô-nê-xi-a tăng, cụ thể:

Giá hạt tiêu tại In-đô-nê-xi-a ngày 11/3/2026 tăng so với cùng thời điểm của tháng 2/2026. Trong đó, giá hạt tiêu đen Lampung ở mức 7.037 USD/tấn, tăng 170 USD/tấn so với ngày 11/2/2026; Giá hạt tiêu trắng Muntok đạt 9.317 USD/tấn, tăng 22 USD/tấn.

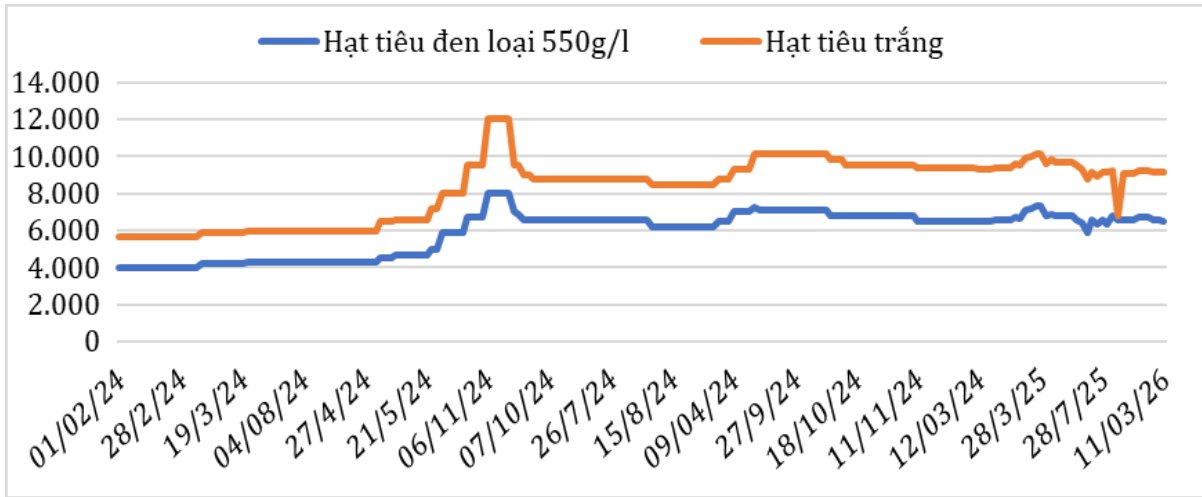
Giá hạt tiêu tại các thị trường khác duy trì mức ổn định, trong đó:

Tại Bra-xin, giá hạt tiêu đen Bra-xin ASTA 570 ngày 11/3/2026 duy trì mức 6.100 USD/tấn, ổn định từ đầu năm;

Giá hạt tiêu đen và trắng tại Ma-lai-xi-a ngày 11/3/2026 ở mức 9.100 USD/tấn và 12.100 USD/tấn, ổn định so với ngày 11/02/2026;

Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 6.400 USD/tấn và 9.150 USD/tấn, trong khi giá hạt tiêu đen loại 550 g/l giảm 100 USD/tấn so với ngày 11/2/2026, đạt mức 6.500 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 - 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

DIỄN BIẾN GIÁ HẠT TIÊU TẠI THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA

Trái với xu hướng ổn định của giá hạt tiêu thế giới, giá hạt tiêu trong nước đã giảm đáng kể từ đầu năm đến nay. Ngày 11/3/2026, giá hạt tiêu tại các vùng trồng chính đồng loạt giảm từ 3.500-4.500 đồng/kg so với ngày 11/2/2026, với mức giá dao động trong khoảng 144.500-146.500 đồng/kg, tùy từng địa phương. Cụ thể:

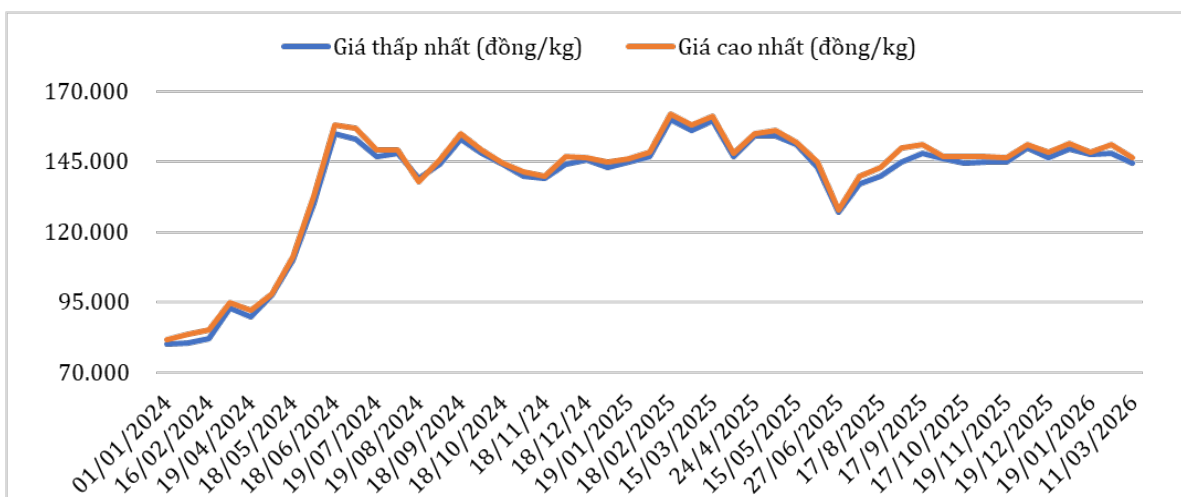
Giá hạt tiêu ngày 11/3/2026 tại các vùng trồng chính như Đắk Lắk và Đắk Nông giảm mạnh nhất, đều giảm 4.500 đồng/kg so với cùng thời điểm tháng trước đó, đạt mức 146.500 đồng/kg; Giá hạt tiêu tại Gia Lai, Bà Rịa - Vũng Tàu đều giảm 4.000 đồng/kg, xuống lần lượt 144.500 đồng/kg và 145.000 đồng/kg;

Tại hai địa phương Bình Phước và Đồng Nai, giá hạt tiêu giảm thấp nhất, với mức giá ngày 11/3/2026 đều giảm 3.500 đồng/kg so với ngày 11/2/2026, ở mức 144.500 đồng/kg.

Nguyên nhân khiến giá hạt tiêu tại thị trường nội địa giảm là do nguồn cung tăng từ vụ thu hoạch mới, trong khi nhu cầu chưa có sự tăng tương ứng.

Mặc dù vụ thu hoạch năm nay đã bắt đầu, nhiều nông dân chỉ bán một phần nhỏ sản lượng để bù đắp chi phí phân bón và nhân công, giữ phần còn lại để chờ giá cao hơn. Với nguồn cung khan hiếm, thị trường tiêu dự kiến sẽ vẫn duy trì giá cao trong trung và dài hạn.

Diễn biến giá hạt tiêu tại thị trường nội địa năm 2024 – 2026



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam và tổng hợp

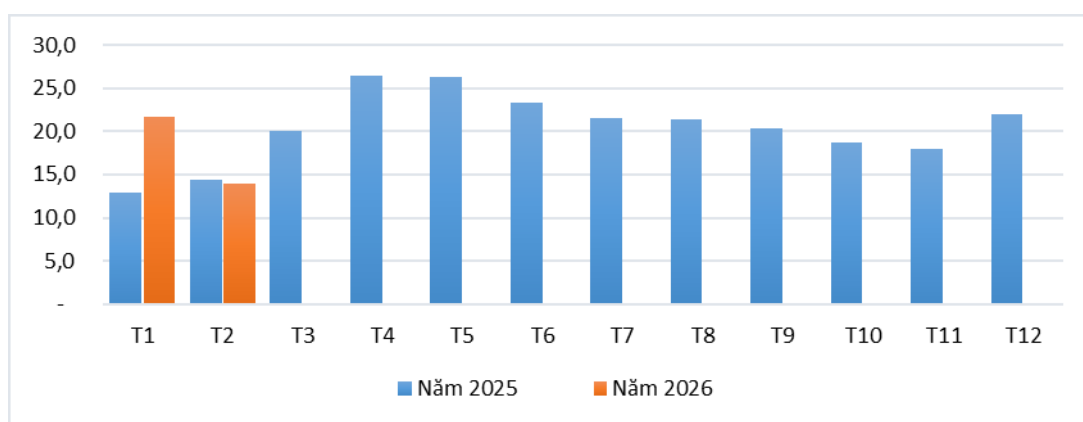
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM THÁNG 02/2026

Theo thống kê từ Cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 02/2026 đạt 13,9 nghìn tấn, trị giá 91,9 triệu USD, giảm 35,8% về lượng và giảm 34,0% về trị giá so với tháng 01/2026, giảm 2,7% về lượng và giảm 5,2% về trị giá so với tháng 01/2025. Tính chung 2 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 35,57 nghìn tấn, trị giá 231,2 triệu USD, tăng 30,8% về lượng và tăng 25,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

giảm 15-20% do lượng tồn kho ở nhiều nước sản xuất chính giảm. Trong khi đó, các chuyên gia dự đoán nhu cầu toàn cầu sẽ phục hồi, đặc biệt là thị trường Hoa Kỳ sau khi thuế suất giảm xuống 0% và nhiều quốc gia tăng cường mua hàng. Sự tăng trưởng hơn nữa cũng được kỳ vọng từ Trung Quốc, nơi lượng tồn kho được cho là đang ở mức thấp và có thể không đủ đáp ứng nhu cầu trong nước. Theo đó, ngành tiêu Việt Nam vẫn có cơ sở để đẩy mạnh xuất khẩu và tiếp tục tăng trưởng trong năm nay.

Năm 2026, nguồn cung tiêu toàn cầu dự kiến

Lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng năm 2025-2026
(Đvt: nghìn tấn)



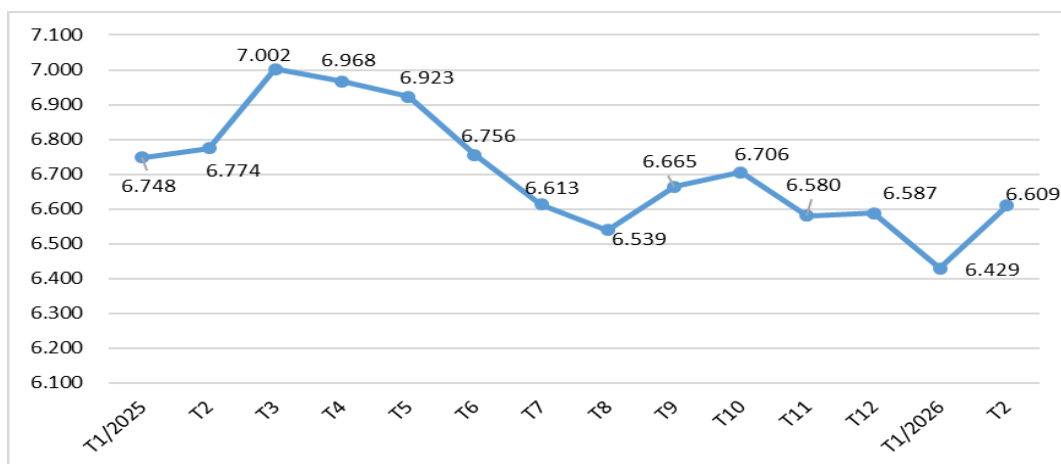
Nguồn: Cục Hải quan

Diễn biến giá xuất khẩu

Giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu sau 3 tháng giảm liên tiếp đã tăng trở lại trong tháng 02/2026, đạt 6.609 USD/tấn, tăng 2,8% so với tháng 01/2026, nhưng vẫn giảm 2,6% so với tháng 02/2025.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 6.499 USD/tấn, giảm 4% so với cùng kỳ năm 2025.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Về thị trường xuất khẩu:

Trong 2 tháng đầu năm 2026, Hoa Kỳ vẫn duy trì là thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam, chiếm 25,09% tổng lượng, tăng so với mức 21,57% của 2 tháng đầu năm 2025.

Đáng chú ý, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang thị trường Thái Lan đã tăng đáng kể trong 2 tháng đầu năm 2026, đưa Thái Lan trở thành thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn thứ ba của Việt Nam sau Hoa Kỳ và Đức. Lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Thái Lan trong 2 tháng

đầu năm 2026 đạt 1,94 nghìn tấn, trị giá 14,01 triệu USD, tăng 124,8% về lượng và tăng 103,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Nhìn chung, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang các thị trường có sự tăng trưởng không đồng đều so với cùng kỳ năm 2025, trong đó xuất khẩu sang thị trường lớn nhất là Hoa Kỳ, Thái Lan tăng, xuất khẩu sang một số thị trường giảm như Đức, Ấn Độ, Anh, Hàn Quốc.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2026

(Đvt: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 02/2026		So với tháng 02/2025 (%)		2 tháng năm 2026		So với 2 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	2 tháng năm 2026	2 tháng năm 2025
Tổng	13.911	91.942	-2,7	-5,2	35.579	231.230	30,8	25,6	100,00	100,00
Hoa Kỳ	3.621	26.826	18,2	15,6	8.928	65.676	52,1	46,8	25,09	21,57
Đức	925	7.270	-29,8	-25,4	1.888	14.685	-28,6	-23,2	5,31	9,72
Thái Lan	716	5.090	20,5	8,6	1.940	14.018	124,8	103,5	5,45	3,17
Ấn Độ	456	3.246	-41,5	-43,1	1.337	9.282	-22,6	-25,3	3,76	6,35
Hà Lan	417	3.242	-9,9	-11,2	998	7.772	14,6	12,5	2,81	3,20
Anh	481	3.630	-2,8	8,9	919	6.863	-14,0	-9,5	2,58	3,93
Các TVQ Ả rập thống nhất	248	1.361	-53,1	-61,4	1.181	6.862	44,2	24,2	3,32	3,01
Phi-líp-pin	493	2.731	-3,9	-1,2	1.117	5.832	17,2	9,0	3,14	3,50
Hàn Quốc	211	1.524	-69,2	-64,8	700	5.081	-41,0	-34,5	1,97	4,36
Ca-na-đa	210	1.460	-27,1	-23,5	696	4.895	49,7	48,2	1,96	1,71
Thị trường khác	6.133	35.563	10,0	4,1	15.875	90.264	47,8	39,9	44,62	39,47

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA THÁI LAN THÁNG 01/2026

Thái Lan đang nổi lên là thị trường xuất khẩu chủ lực hạt tiêu của Việt Nam cùng với 2 thị trường Hoa Kỳ và Đức. Đây cũng là thị trường có nhu cầu nhập khẩu hạt tiêu tăng mạnh trong những năm gần đây. Theo số thống kê của Bộ Thương mại Thái Lan, nhập khẩu hạt tiêu của Thái Lan đã tăng từ mức 5.990 tấn năm 2020 lên 9.652 tấn trong năm 2025, đạt tốc độ tăng trưởng nhập khẩu bình quân hàng năm trong giai đoạn 2020-2025 đạt 10%/năm.

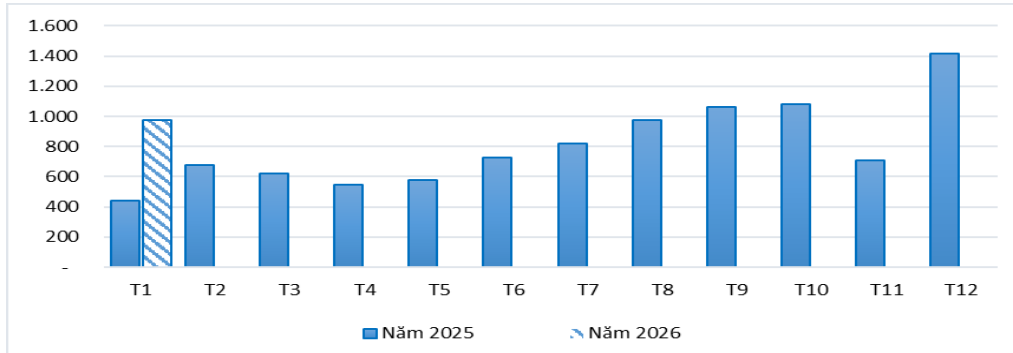
Bước sang năm 2026, nhập khẩu hạt tiêu của Thái Lan tiếp tục tăng mạnh, với lượng nhập khẩu trong tháng 01/2026 đạt 978 tấn, trị giá 7,48 triệu USD, tăng 121,2% về lượng và tăng 105% về trị giá so với tháng 01/2025.

Với nhu cầu tiêu thụ gia vị cao trong ngành thực phẩm và du lịch của Thái Lan, trong khi nguồn cung cấp nội địa không đủ hoặc chi phí cao, đã khiến Thái Lan đẩy mạnh nhập khẩu hạt tiêu. Với giá hạt tiêu quốc tế đã hạ nhiệt trong

Thời gian gần đây, cùng với nhu cầu tiếp tục tăng cao, Thái Lan sẽ đẩy mạnh nhập khẩu để phục vụ nhu cầu chế biến, cùng với đó, có thể nước này sẽ tăng dự trữ hạt tiêu trong bối cảnh nhu

cầu toàn cầu tăng và sản lượng toàn cầu dự báo giảm. Dự báo nhập khẩu hạt tiêu của Thái Lan sẽ tiếp tục tăng trong những tháng tới.

Lượng hạt tiêu nhập khẩu của Thái Lan qua các tháng năm 2025-2026 (Đvt: tấn)



Nguồn: Bộ Thương mại Thái Lan

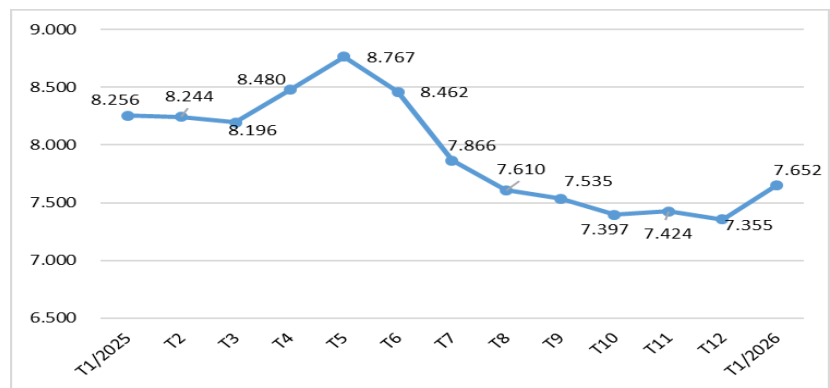
Diễn biến giá

Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào thị trường Thái Lan trong tháng 1/2026 đạt 7.652 USD/tấn, tăng 4,0% so với tháng 12/2025 nhưng giảm 7,3% so với tháng 1/2025.

Cơ cấu nguồn cung

Thái Lan nhập khẩu hạt tiêu từ 11 thị trường trong tháng đầu năm 2026, tăng 02 thị trường so với tháng 01/2025, trong đó, Việt Nam là nguồn cung chính, chiếm 99,63% tổng lượng. Nhập khẩu hạt tiêu của Thái Lan từ Việt Nam tăng mạnh trong tháng 01/2026, tăng 166,4% về lượng và tăng 151,7% về trị giá so với tháng 01/2025.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Thái Lan qua các tháng năm 2025-2026 (Đvt: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Thái Lan

Trong khi đó, nhập khẩu hạt tiêu của Thái Lan từ các thị trường khác giảm trong tháng 01/2026 so với cùng kỳ năm 2025.

Thị trường cung cấp hạt tiêu cho Thái Lan tháng 01/2026

Thị trường	Tháng 01/2026		So với tháng 01/2025 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Tháng 01/2026	Tháng 01/2025
Tổng	978	7.484.514	121,2	105,0	100,00	100,00
Việt Nam	974	7.423.992	166,4	151,7	99,63	82,73
Ma-lai-xi-a	3,30	52.128	-53,3	-49,6	0,34	1,60
Italia	0,11	4.332	-25,2	-4,4	0,01	0,03
Ấn Độ	0,06	1.126	-	-	0,01	-
Úc	0,04	373	-47,2	1.629,4	0,004	0,02
Thị trường khác	0,07	2.562,78	-99,9	-99,6	0,01	15,62

Nguồn: Bộ Thương mại Thái Lan

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Xung đột tại Trung Đông đang khiến chuỗi cung ứng chè đối mặt với chi phí đầu vào tăng cao. Trong đó, Kê-ni-a và Ấn Độ dự kiến sẽ chịu ảnh hưởng lớn trước biến động nhu cầu từ Iran và các nước vùng Vịnh.
- ▶ Theo số liệu của Cục Hải quan, trong 02 tháng đầu năm 2026, Việt Nam xuất khẩu 18.169 tấn chè, trị giá 31,15 triệu USD, tăng 4,8% về lượng và tăng 10% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Việt Nam giữ vững vị thế cung cấp chè lớn nhất cho thị trường In-đô-nê-xi-a với 63,2% thị phần trong năm 2025, nhưng đà tăng trưởng chậm lại trước sức ép đến từ chè của Thái Lan, Trung Quốc, Nhật Bản.



THỊ TRƯỜNG CHÈ THẾ GIỚI

- Xung đột ở Trung Đông đang khiến chuỗi cung ứng chè đối mặt với chi phí đầu vào tăng cao, trong khi các nhà đầu tư trên thị trường đang theo dõi sát sao chi phí vận chuyển và bảo hiểm.

Ngành chè Kê-ni-a và Ấn Độ chịu ảnh hưởng lớn bởi nhu cầu giảm từ Iran và các nước vùng Vịnh. Năm 2024, Kê-ni-a đã xuất khẩu khoảng 13 nghìn tấn chè sang Iran, trị giá khoảng 4,26 tỷ Shilling Kê-ni-a (khoảng 33,2 triệu USD). Trong khi Pa-ki-xtan vẫn là khách hàng lớn nhất của Kê-ni-a, Iran và các quốc gia vùng Vịnh đóng vai trò là các thị trường tiêu thụ quan trọng, giúp hấp thụ nguồn cung trong những năm sản lượng cao.

Các hãng hàng không và công ty vận chuyển đã chuyển hướng hoặc tạm ngừng dịch vụ, trong khi các công ty bảo hiểm hàng hải rút bảo hiểm

rủi ro chiến tranh, làm tăng chi phí vận chuyển và bảo hiểm. Các nhà xuất khẩu Kê-ni-a hoạt động với biên lợi nhuận thấp, làm suy giảm khả năng cạnh tranh, đặc biệt là đối với các loại chè cao cấp. Chi phí nhiên liệu tăng cao càng làm tăng thêm áp lực, do chè tinh chế nhập khẩu từ các nhà sản xuất vùng Vịnh phải đi qua các hành lang giao thông nhạy cảm trong khu vực xung đột.

Phân khúc chè truyền thống Assam của Ấn Độ còn dễ bị tổn thương hơn: khoảng một nửa sản lượng được xuất khẩu sang Iran, với khoảng 10,69 nghìn tấn được xuất khẩu năm 2025, chủ yếu qua Du-bai. Việc đóng cửa không phận và gián đoạn liên lạc làm tăng sự chậm trễ vận chuyển, rủi ro thanh toán và khả năng hủy hợp đồng, có thể khiến lượng chè truyền thống dư thừa bị giữ lại trong kênh phân phối nội địa và

gây áp lực lên giá cả.

- Kê-ni-a: Năm 2025, xuất khẩu chè của Kê-ni-a ước tính đạt 1,4 tỷ USD. Ngành này đóng góp khoảng 40% tổng trị giá xuất khẩu nông sản của đất nước này, đưa chè trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực. Ngành này đang phải đối mặt với chiến sự xảy ra tại I-ran và cuộc xung đột ở Trung Đông khi khu vực này chiếm phần lớn thị trường xuất khẩu của Kê-ni-a.

Kê-ni-a là nước xuất khẩu chè đen lớn nhất thế giới. Hội đồng Chè Kê-ni-a (TBK) cho biết sản lượng tăng 24% từ 458,85 nghìn tấn năm 2019 lên 570,26 nghìn tấn năm 2023.

Theo Cục Thống kê Quốc gia Kê-ni-a, Pa-ki-xtan vẫn là điểm đến hàng đầu cho xuất khẩu chè của Kê-ni-a, chiếm 34,7% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong khi Ai Cập, Anh, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất và I-ran nằm trong số các thị trường trọng điểm khác trong năm 2024. Mặc dù Pa-ki-xtan vẫn nắm giữ thị phần lớn nhất trong việc nhập khẩu chè của Kê-ni-a, nhưng I-ran và

các quốc gia vùng Vịnh là những thị trường hấp thụ nguồn cung trong những năm sản lượng cao.

Tình hình hiện tại của ngành công nghiệp chè càng trở nên xấu hơn khi các công ty bảo hiểm hàng hải đã loại bỏ bảo hiểm rủi ro chiến tranh cho các tàu đi qua Vịnh Ba Tư, trong khi các hãng hàng không và công ty vận tải hàng hóa đã chuyển hướng hoặc ngừng hoạt động. Điều này ngay lập tức dẫn đến chi phí vận chuyển cao hơn, thời gian vận chuyển dài hơn và phí bảo hiểm cao hơn. Với những chi phí phát sinh này, các nhà xuất khẩu chè Kê-ni-a sẽ trở nên dễ bị tổn thương hơn và kém cạnh tranh hơn so với các nhà sản xuất của Sri Lanka và Ấn Độ trong năm 2026.

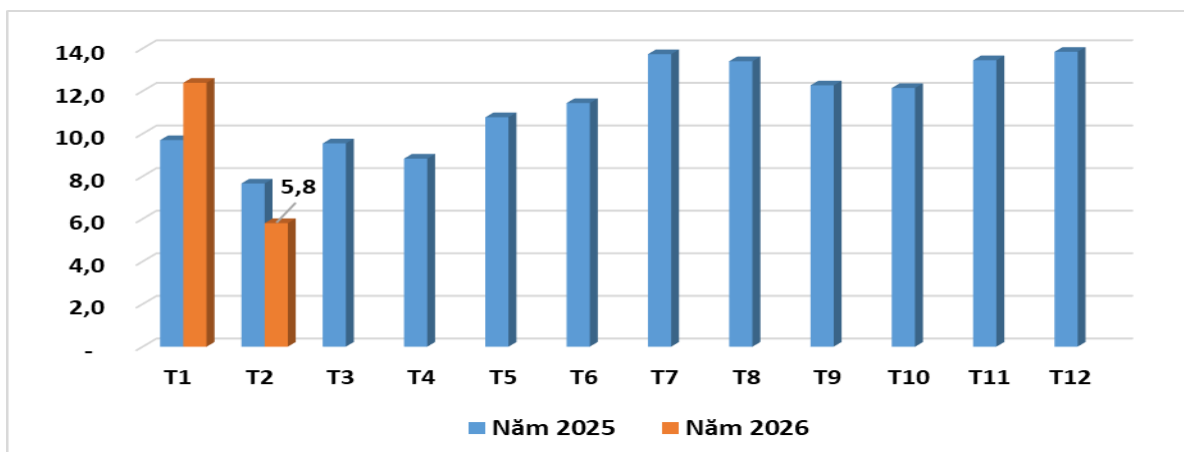
Năm 2024, Kê-ni-a đã mở rộng xuất khẩu chè sang 96 quốc gia, tăng từ 92 quốc gia so với năm trước. Sự tăng trưởng về phạm vi thị trường này cho thấy nỗ lực nhằm đa dạng hóa các điểm đến xuất khẩu, giúp ngành công nghiệp này giảm thiểu tác động của những biến động kinh tế hoặc chính trị tiềm tàng ở bất kỳ khu vực nào.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cục Hải quan, tháng 02/2026 Việt Nam xuất khẩu 5.779 tấn chè, đạt 10,27 triệu USD, giảm 53,4% về lượng và giảm 50,8% về giá trị so với tháng 01/2026, giảm 24,6% về lượng và giảm 13,8% về giá trị so với tháng 02/2025. Lũy

kế 2 tháng đầu năm 2026, Việt Nam xuất khẩu 18.169 tấn chè, trị giá 31,15 triệu USD, tăng 4,8% về lượng và tăng 10% về giá trị so với cùng kỳ năm 2025.

Lượng chè của Việt Nam xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2025 – 2026
(ĐVT: Nghìn tấn)



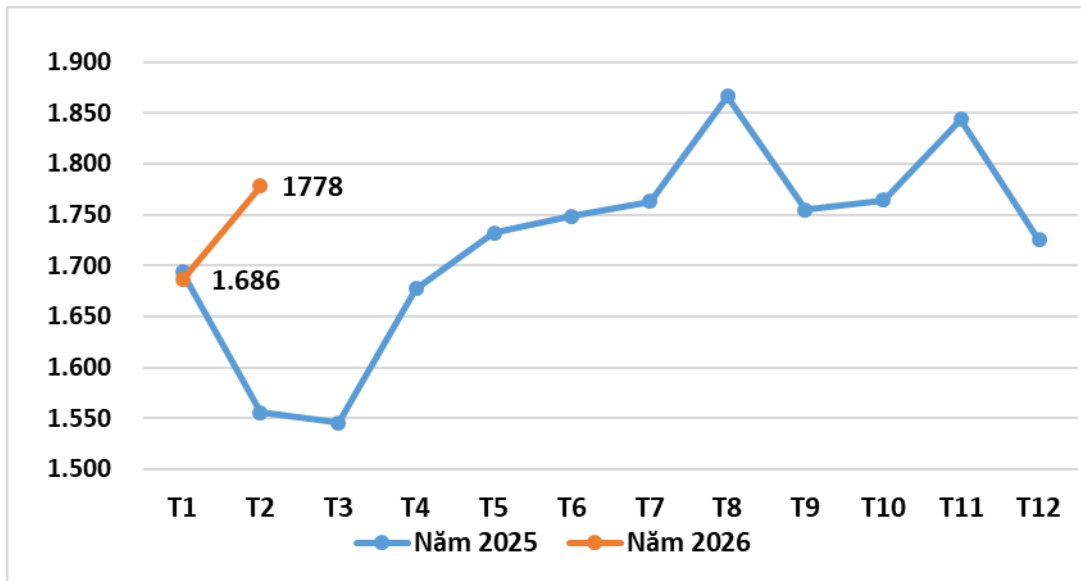
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

+ Về giá xuất khẩu

Tháng 02/2026, giá bình quân xuất khẩu chè ở mức 1.778 USD/tấn, tăng 5,5% so với tháng 01/2026 và tăng 14,3% so với tháng 02/2025.

Lũy kế 2 tháng đầu năm 2026, giá bình quân xuất khẩu chè ở mức 1.715 USD/tấn, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2025.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

+ Cơ cấu thị trường

Tháng 02/2026, xuất khẩu chè sang hầu hết các thị trường đều giảm so với tháng trước. Trong 5 thị trường đứng đầu, xuất khẩu sang Pa-ki-xtan giảm 34% về lượng và giảm 32% về trị giá; Xuất khẩu sang thị trường Đài Loan giảm 66,7% về lượng và giảm 71,2% về trị giá; Xuất khẩu sang Trung Quốc và Nga cũng giảm mạnh. Trong khi đó, xuất khẩu sang Mỹ ghi nhận tăng trưởng 3,6% về lượng và tăng 65,7% về trị giá.

Tháng 02/2026 so với tháng 02/2025, trong khi xuất khẩu chè sang nhiều thị trường giảm thì xuất khẩu chè sang Ấn Độ và Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất ghi nhận mức tăng trưởng ba chữ số, cho thấy tiềm năng to lớn và cơ hội tái định vị thương hiệu chè Việt Nam với các dòng sản phẩm chất lượng cao, có thương hiệu.

Lũy kế 2 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu chè sang các thị trường Ấn Độ, Phi-líp-pin, Ba Lan và Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất tăng trưởng ba chữ số, đa số mức tăng về trị giá lớn hơn mức tăng về lượng, trong đó xuất khẩu sang Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất tăng mạnh nhất, tăng 348,7% về lượng và tăng tới 626,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Lượng chè xuất khẩu sang Trung Quốc và Hoa Kỳ cũng tăng lần lượt 15,5% và 9,5% so với cùng kỳ năm 2025.

Ngược lại, xuất khẩu sang một số thị trường



giảm mạnh như: Pa-ki-xtan, In-đô-nê-xi-a, Ả Rập Xê út...

Trong các tháng đầu năm 2026, thị trường chè toàn cầu ghi nhận những tín hiệu đan xen giữa tăng trưởng sản lượng tại một số quốc gia sản xuất lớn và biến động về nhu cầu tại các thị trường tiêu thụ chủ lực.

Đối với Việt Nam, hoạt động xuất khẩu trong các tháng đầu năm cho thấy xu hướng điều chỉnh theo tháng, nhưng vẫn duy trì mức tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm 2025. Diễn biến này đặt ra yêu cầu tái cơ cấu thị trường và nâng cao chất lượng sản phẩm để củng cố vị thế trong chuỗi giá trị. Thay vì phụ thuộc vào một thị trường truyền thống, doanh nghiệp đang chủ động mở rộng sang các thị trường mới nổi và những phân khúc có yêu cầu chất lượng cao hơn.

Thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam trong tháng 02/2026 và 2 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 02/2026		So với tháng 01/2026 (%)		2 tháng năm 2026 (%)		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	2 tháng năm 2026	2 tháng năm 2025
Tổng	5.779	10.274	-53,4	-50,8	18.169	31.159	4,8	10,0	100,00	100,00
Pa-ki-xtan	614	1.052	-34,0	-32,2	1.544	2.605	-70,4	-72,9	8,50	30,08
Đài Loan	378	634	-66,7	-71,2	1.514	2.836	-8,0	5,8	8,33	9,49
Trung Quốc	335	442	-70,6	-70,9	1.475	1.962	15,5	20,7	8,12	7,37
Nga	271	514	-58,4	-50,6	922	1.554	-21,9	-27,6	5,07	6,81
Hoa Kỳ	528	952	38,6	65,7	909	1.527	9,5	27,9	5,00	4,79
In-đô-nê-xi-a	262	333	-59,3	-57,4	905	1.113	-48,3	-38,9	4,98	10,10
Ấn Độ	222	301	-65,7	-67,5	869	1.228	108,4	127,2	4,78	2,41
Ma-lai-xi-a	307	205	-39,2	-54,0	812	651	-1,7	-4,4	4,47	4,76
I-rắc	209	334	-26,7	-21,8	494	761	-10,7	-10,7	2,72	3,19
Ả Rập Xê út	165	434	-15,8	-13,8	361	937	-22,5	-28,2	1,99	2,69
Phi-líp-pin	82	216	-66,5	-66,5	327	863	120,9	103,4	1,80	0,85
UAE	114	319	90,0	153,0	175	445	348,7	626,1	0,96	0,22
Ba Lan	58	163	-24,7	-12,4	135	348	107,7	292,6	0,74	0,37
Ca-dắc-xtan	42	45			42	45	-83,3	-85,6	0,23	1,45
Đức	18	92	50,0	31,8	30	162	-25,0	-2,3	0,17	0,23
Thị trường khác	2.174	4.237	-60,4	-57,1	7.655	14.121	190,8	193,5	42,13	15,18

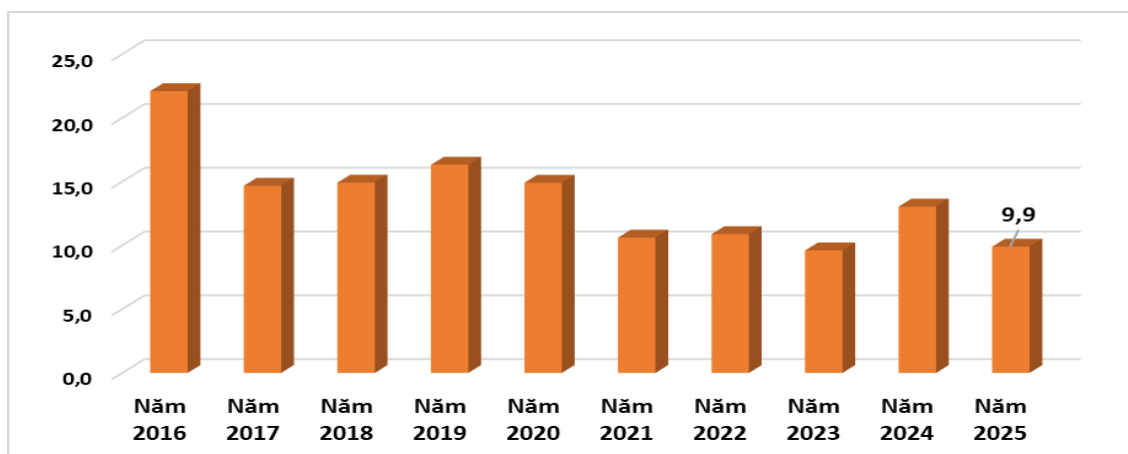
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA IN-ĐÔ-NÊ-XI-A VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Cơ quan Thống kê ITC, In-đô-nê-xi-a đã nhập khẩu 9.902 tấn chè trong năm 2025, trị giá 40,52 triệu USD, giảm 24,1% về lượng nhưng tăng 30% về trị giá so với năm 2024.

Trong giai đoạn 2016-2025, lượng chè nhập khẩu vào In-đô-nê-xi-a trong năm 2025 đạt gần mức thấp nhất (chỉ cao hơn 3% so với năm 2023), nhưng lại có trị giá nhập khẩu đạt cao nhất trong giai đoạn này.

Lượng chè nhập khẩu của thị trường In-đô-nê-xi-a giai đoạn 2016 - 2025 (ĐVT: nghìn tấn)



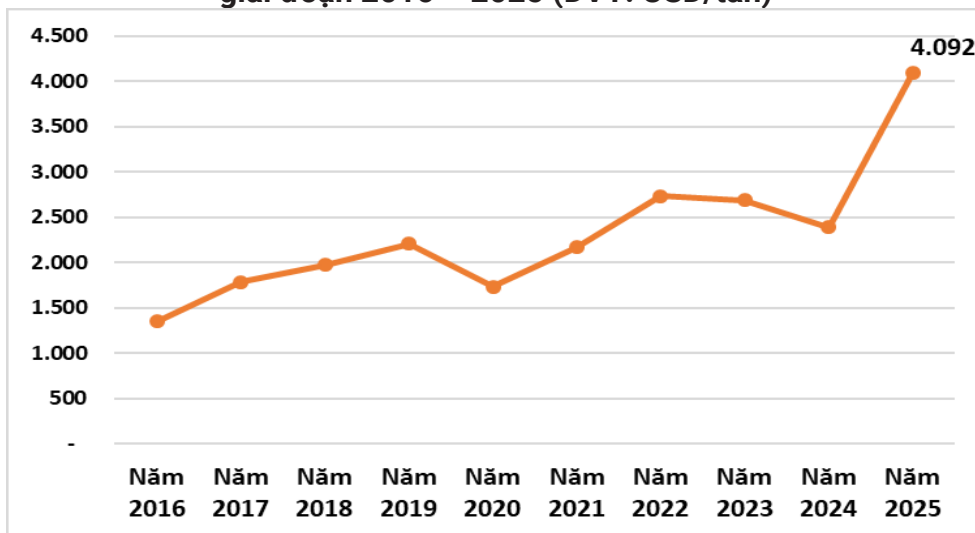
Nguồn: ITC

Diễn biến giá

Năm 2025, giá bình quân chè nhập khẩu vào thị trường In-đô-nê-xi-a đạt mức 4.092 USD/tấn, tăng mạnh 71% so với năm 2024, còn so với năm 2020 giá bình quân chè nhập khẩu vào thị trường In-đô-nê-xi-a đã tăng 136% và tăng tới trên 200% so với năm 2016.

Giá nhập khẩu chè của thị trường In-đô-nê-xi-a từ các thị trường chủ lực Việt Nam, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ trong năm 2025 đều giảm so với năm 2024. Ngược lại, giá nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc, Nhật Bản và thị trường Đài Loan tăng mạnh.

Giá bình quân nhập khẩu chè của thị trường In-đô-nê-xi-a giai đoạn 2016 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

+ Cơ cấu nguồn cung

Với 6.260 tấn chè xuất khẩu sang In-đô-nê-xi-a trong năm 2025, trị giá 6,13 triệu USD, Việt Nam đang giữ vững là nguồn cung chè lớn nhất vào thị trường In-đô-nê-xi-a. Tuy nhiên, In-đô-nê-xi-a nhập khẩu chè từ Việt Nam lại sụt giảm, so với tốc độ bút phá mạnh mẽ của các nguồn cung cấp khác. Nhập khẩu chè của In-đô-nê-xi-a từ Thái Lan và Trung Quốc trong năm 2025 cùng tăng tới 62% về lượng, Nhật Bản tăng 29,9%, Ma-lai-xi-a tăng 57%... so với năm 2024. Trong các thị trường này, thị phần của Trung Quốc đã tăng mạnh từ 5,5% năm 2024 lên 11,7% năm 2025, Thái Lan tăng từ 7,4% lên 15,8%.

Tính theo trị giá, nhập khẩu chè của In-đô-nê-xi-a từ thị trường Việt Nam trong năm 2025 cũng có mức giảm khá mạnh so với năm 2024, trong khi nhập khẩu từ Thái Lan tăng 62%, từ Trung Quốc tăng tới 146,2%. Tính cả lượng và trị giá nhập khẩu chè của In-đô-nê-xi-a từ Việt Nam đạt mức thấp nhất trong giai đoạn 2016 – 2025, ngược lại nhập khẩu từ Thái Lan, Trung Quốc, Nhật Bản trong xu hướng tăng. Ngành chè Việt Nam đang đối mặt với tình trạng số lượng xuất khẩu lớn nhưng trị giá thấp, khi giá chè Việt Nam tại

In-đô-nê-xi-a chỉ bằng 24% giá bình quân nhập khẩu vào thị trường này, thấp hơn nhiều so với giá chè của các nguồn cung cấp khác như Thái Lan, Trung Quốc, Xri Lan-ca.

Không chỉ Trung Quốc và Thái Lan, chè của Nhật Bản và Ma-lai-xi-a cũng đang gia tăng sự hiện diện tại In-đô-nê-xi-a. Thị phần chè của Việt Nam tại In-đô-nê-xi-a đã giảm từ 78,7% (năm 2024) xuống còn 63,2% trong năm 2025. Đây là tín hiệu cho thấy thị trường In-đô-nê-xi-a đang mở rộng cửa cho nhiều nguồn cung khác.

In-đô-nê-xi-a là nước sản xuất chè lớn thứ 8 thế giới, tuy nhiên sản xuất chè của nước này đang phải đối mặt với những thách thức lớn. Trước hết là diện tích sản xuất chè đang giảm, năng suất chè không cao, xuất khẩu chè giảm sút và nhu cầu nhập khẩu chè gia tăng. Chính phủ In-đô-nê-xi-a ước tính nhu cầu chè trong nước tăng thêm khoảng 1,4% mỗi năm.

Hầu hết sản phẩm chè có chất lượng của In-đô-nê-xi-a đều dành để xuất khẩu, chè có phẩm cấp trung bình và phẩm cấp thấp dành cho thị

trường trong nước. Các sản phẩm chè tiêu dùng thị trường nội địa tập trung vào chè uống, pha thông thường, chè túi lọc với nhiều loại hương vị và chè đóng chai, uống liền pha hương vị (hiện rất phổ biến trong giới trẻ In-đô-nê-xi-a).

Chè Việt Nam đã có chỗ đứng nhất định tại thị trường In-đô-nê-xi-a, khi Việt Nam luôn là nước cung cấp chè lớn nhất cho thị trường này nhờ vị trí địa lý, thuế ưu đãi. Việt Nam hiện là nguồn cung chè nhập khẩu lớn nhất của In-đô-nê-xi-a. Những thách thức của ngành chè In-đô-nê-xi-a đang là cơ hội để các doanh nghiệp chè Việt Nam tăng xuất khẩu vào thị trường In-đô-nê-xi-a.

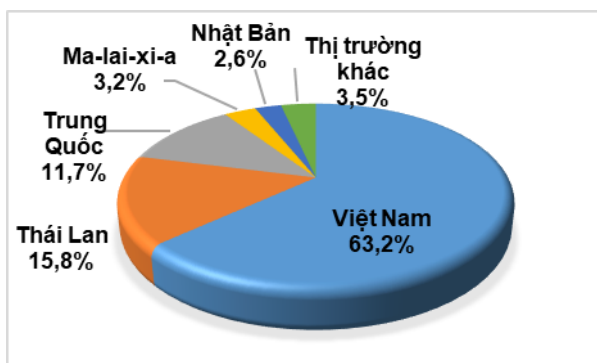
In-đô-nê-xi-a hiện đang mua chè từ Việt Nam chủ yếu dưới dạng chè nguyên liệu, bao gồm cả chè xanh và đen. Các doanh nghiệp In-đô-nê-xi-a nhập

khẩu chè từ Việt Nam để bán cho các doanh nghiệp sản xuất đồ uống, hoặc pha trộn với chè nội địa để tạo hương vị riêng hoặc tẩm ướp rồi đóng gói nhỏ để bán. Hiện tại hầu như chưa có các sản phẩm chè đồ uống liền của Việt Nam tại thị trường In-đô-nê-xi-a.

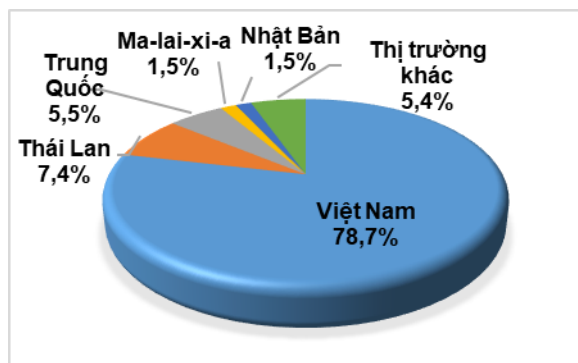
Để có thể gia tăng xuất khẩu chè sang thị trường In-đô-nê-xi-a, các doanh nghiệp cần tập trung đẩy mạnh quảng bá thương hiệu, đẩy mạnh quảng bá và xuất khẩu phân khúc chè chất lượng cao và hữu cơ; Đồng thời cần đa dạng hóa các sản phẩm chè, đặc biệt quan tâm thúc đẩy chè uống liền do nhu cầu đang gia tăng. Các doanh nghiệp chè cần đảm bảo chất lượng hàng giao, thời gian giao hàng và đặc biệt không có các vi phạm về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật để giữ uy tín cho ngành chè Việt Nam.

Cơ cấu thị trường cung cấp chè cho thị trường In-đô-nê-xi-a
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

Năm 2025



Năm 2024



Nguồn: ITC

10 nguồn cung chè lớn nhất vào thị trường In-đô-nê-xi-a năm 2025

Thị trường	Năm 2025			So với năm 2024 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	Năm 2025	Năm 2024
Tổng	9.902	40.521	4.092	-24,1	30,0	71,3	100,0	100,0
Việt Nam	6.260	6.132	980	-39,0	-39,2	-0,3	63,2	78,7
Thái Lan	1.561	10.592	6.785	62,4	62,2	-0,1	15,8	7,4
Trung Quốc	1.158	13.310	11.494	62,2	146,2	51,8	11,7	5,5
Ma-lai-xi-a	316	318	1.006	57,2	52,9	-2,8	3,2	1,5
Nhật Bản	261	5.180	19.847	29,9	73,9	33,9	2,6	1,5
Đài Loan	149	1.827	12.262	-64,4	2,1	186,5	1,5	3,2
Ấn Độ	46	38	826	-54,9	-76,7	-48,3	0,5	0,8
Kê-ni-a	42	92	2.190	0,0	-14,8	-14,8	0,4	0,3
Xri Lan-ca	33	820	24.848	-57,1	-39,8	40,4	0,3	0,6
Ba Lan	20	1.237	61.850	-4,8	-2,8	2,0	0,2	0,2
Thị trường khác	56	975	17.411	36,6	-22,9	-43,5	0,6	0,3

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Ma-lai-xi-a đặt mục tiêu xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 32,8 tỷ RM (tương đương 8,3 tỷ USD) vào năm 2030.*
- ▶ *Ngành đồ gỗ Pa-ki-xtan đối mặt với rủi ro từ khủng hoảng Trung Đông.*
- ▶ *2 tháng đầu năm 2026, ngành gỗ vẫn giữ được đà tăng trưởng ổn định, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 2,59 tỷ USD, tăng 5,0% so với cùng kỳ năm 2025; Sản phẩm gỗ vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu, đạt 1,66 tỷ USD, giảm 0,5% so với cùng kỳ năm 2025.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng trị giá nhập khẩu của Ca-na-đa.*



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Ma-lai-xi-a: Dẫn nguồn panelsfurnitureasia.com, Bộ Công nghiệp trồng trọt và Hàng hóa Ma-lai-xi-a công bố chiến lược mới nhằm đưa trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chạm mốc 32,8 tỷ Ringgit (khoảng 8,3 tỷ USD) vào năm 2030.

Thay đổi chiến lược cạnh tranh

Trước áp lực về chi phí sản xuất và cạnh tranh giá rẻ, Ma-lai-xi-a chuyển trọng tâm từ “cạnh tranh giá” sang “gia tăng giá trị”. Các yếu tố cốt lõi bao gồm:

Đổi mới sáng tạo và thiết kế sản phẩm.

Xây dựng thương hiệu và nâng cao tay nghề chế tác.

Thúc đẩy lâm nghiệp bền vững thông qua sự phối hợp giữa các Hội đồng chuyên trách như Hội đồng Công nghiệp Gỗ Ma-lai-xi-a (MTIB); Hội đồng Gỗ Ma-lai-xi-a (MTC) và Hội đồng Chứng nhận Gỗ Ma-lai-xi-a (MTCC).

Nội thất là động lực chính

Tỷ trọng: Đồ nội thất gỗ hiện chiếm 43% tổng trị giá xuất khẩu (trên 20 tỷ Ringgit/năm).

Thị trường trọng điểm: Hoa Kỳ, Trung Đông, Úc và khu vực ASEAN.

Sự kiện tiêu biểu: Hội chợ MIFF lần thứ 32 (khai mạc 4/3/2026) với hơn 700 đơn vị triển lãm là đòn bẩy quan trọng để doanh nghiệp kết nối với 20.000 khách mua hàng quốc tế.

Pa-ki-xtan: Dẫn nguồn leadPa-ki-xtan.com.pk, Hội đồng Đồ gỗ Pa-ki-xtan (PFC) đưa ra cảnh báo nghiêm trọng về những hệ lụy tiêu cực từ tình trạng bất ổn kéo dài tại Trung Đông, gây áp lực trực tiếp lên chuỗi cung ứng và chi phí sản xuất nội địa.

Chi phí logistics và nguyên liệu đầu vào tăng mạnh

Giám đốc điều hành PFC cho biết, ngành gỗ Pa-ki-xtan hiện đang phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ các quốc gia vùng Vịnh thông qua hai cửa ngõ chiến lược là cảng Karachi và Qasim. Những gián đoạn tại các tuyến hải hành đã dẫn đến:

Giá cước vận chuyển tăng đột biến, thời gian giao hàng kéo dài.

Khan hiếm các nguyên liệu thiết yếu như: gỗ dán (laminates), chất kết dính và phụ kiện chuyên dụng.

Gia tăng chi phí tồn kho, gây đình trệ hoạt

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong tháng 2/2026 đạt 969,3 triệu USD, giảm 39,6% so với tháng 01/2026 và giảm 6,4% so với tháng 2/2025.

Riêng đối với nhóm hàng sản phẩm gỗ, trị giá xuất khẩu đạt 596,5 triệu USD, giảm mạnh 43,2% so với tháng 01/2026 và giảm 11,9% so với tháng 2/2025. Nguyên nhân chính dẫn đến sự sụt giảm này là do tháng 2 có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài, khiến hoạt động sản xuất và thông quan hàng hóa tại các doanh nghiệp bị gián đoạn tạm thời.

Bất chấp những biến động trong tháng 2, tính chung 2 tháng đầu năm 2026, ngành gỗ vẫn giữ được đà tăng trưởng, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 2,59 tỷ USD, tăng 5,0% so với cùng

động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Nguy cơ mất lợi thế cạnh tranh xuất khẩu

Sự biến động chuỗi cung ứng đang đe dọa trực tiếp đến vị thế của đồ gỗ Pa-ki-xtan trên thị trường quốc tế. Nếu không có sự can thiệp kịp thời, ngành gỗ đứng trước nguy cơ:

Sụt giảm sản lượng và mất đơn hàng xuất khẩu vào tay các đối thủ cạnh tranh.

Giá thành sản phẩm trong nước tăng cao, ảnh hưởng đến người tiêu dùng.

Tác động tiêu cực đến việc làm và đóng góp trị giá xuất khẩu quốc gia.

Đề xuất các biện pháp ứng phó khẩn cấp

Trước tình hình trên, PFC đã kiến nghị Chính phủ Pa-ki-xtan thực hiện các giải pháp trọng tâm như: Tìm kiếm các tuyến cung ứng và thị trường nhập khẩu thay thế; Tăng cường tích trữ các loại nguyên vật liệu thô thiết yếu; Xây dựng cơ chế hỗ trợ các nhà sản xuất đối phó với chi phí leo thang.

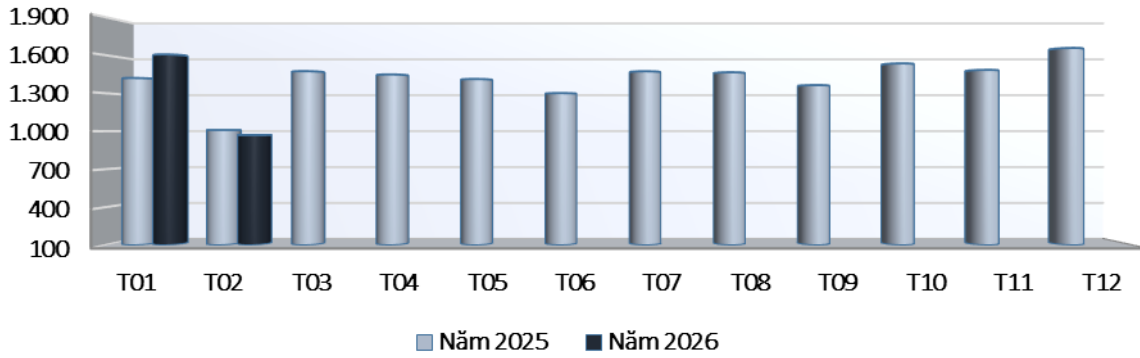
PFC cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phối hợp giữa Chính phủ và doanh nghiệp trong việc theo dõi sát diễn biến thị trường thế giới để xây dựng kịch bản ứng phó, đảm bảo tính liên tục của chuỗi sản xuất gỗ.



kỳ năm 2025; Sản phẩm gỗ vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu, đạt 1,66 tỷ USD, giảm 0,5% so với cùng kỳ năm 2025.

Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng 5% trong 2 tháng đầu năm 2026 là một tín hiệu khả quan, cho thấy nhu cầu từ thị trường thế giới đang hồi phục và các đơn hàng đã được ký kết từ trước vẫn đảm bảo tiến độ xuất khẩu cho ngành.

Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2025 - 2026 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan

Trong 2 tháng đầu năm 2026, cơ cấu thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam ghi nhận sự phân hóa và chuyển dịch rõ nét nhằm thích ứng với bối cảnh kinh tế toàn cầu.

Trong đó, thị trường Hoa Kỳ tiếp tục giữ vững vị thế là thị trường xuất khẩu lớn nhất với trị giá đạt 1,26 tỷ USD. Tuy nhiên, tỷ trọng xuất khẩu tới thị trường này trong tổng trị giá xuất khẩu gỗ của cả nước đã có sự điều chỉnh, giảm từ mức 52,9% cùng kỳ năm 2025 xuống còn 48,8%.

Đáng chú ý, xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc trở thành điểm sáng với mức tăng trưởng đột phá 48,5%. Sự bứt phá này đã nâng tỷ trọng xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc từ 10,7% lên 15,1%, đóng góp quan trọng trong việc duy trì đà tăng trưởng chung.

Xuất khẩu tới các thị trường trong khối EU như Hà Lan, Đức và Pháp ghi nhận mức tăng trưởng tích cực, đặc biệt là xuất khẩu tới thị trường Hà Lan đạt 31,7 triệu USD, tăng 150,7% so với cùng kỳ năm 2025. Đây là kết quả của nỗ lực đa dạng hóa thị trường, giảm bớt sự phụ thuộc vào các khu vực truyền thống đang gặp khó khăn.

Triển vọng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong quý II/2026 và rủi ro từ xung đột Trung Đông.

Mặc dù kim ngạch xuất khẩu trong tháng 2 sụt giảm do có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, nhưng tính chung 2 tháng đầu năm vẫn đạt mức tăng trưởng 5,0%. Đây là cơ sở để kỳ vọng vào sự bứt phá mạnh mẽ trong quý II/2026 khi các chuỗi cung ứng vận hành hết công suất.

Tuy nhiên, ngành gỗ đang phải đối mặt với những tác động từ cuộc xung đột tại Trung Đông.

Theo đó, hoạt động xuất khẩu sẽ chịu tác động dây chuyền trên nhiều phương diện, cụ thể:

Thách thức về Logistics: Các tuyến vận tải biển qua Biển Đỏ sang EU và bờ Đông Hoa Kỳ đang đối mặt với rủi ro an ninh cao. Tình trạng cước vận tải tăng mạnh và thời gian giao hàng kéo dài gây áp lực lớn lên chuỗi cung ứng.

Chi phí sản xuất gia tăng: Giá dầu thế giới biến động mạnh dẫn tới chi phí vận hành máy móc, sấy gỗ và cước vận chuyển nguyên liệu nội địa tăng cao. Điều này trực tiếp làm thu hẹp biên lợi nhuận của các doanh nghiệp, đặc biệt là những đơn hàng đã ký kết với giá cố định từ đầu năm.

Hệ lụy từ lạm phát và tỷ giá: Bất ổn địa chính trị có nguy cơ kích hoạt lạm phát toàn cầu, khiến người tiêu dùng tại Hoa Kỳ và EU thắt chặt chi tiêu cho các mặt hàng không thiết yếu như nội thất. Đồng thời, áp lực tỷ giá VND/USD tăng cao làm gia tăng chi phí nhập khẩu máy móc, phụ kiện và gỗ nguyên liệu.

Giải pháp ứng phó cho doanh nghiệp ngành gỗ

Trong bối cảnh các tuyến đường hải hành sang phương Tây gặp khó khăn, các doanh nghiệp cần chủ động chuyển hướng và triển khai các giải pháp cấp bách, cụ thể:

Đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường ít chịu ảnh hưởng bởi tuyến hàng hải Trung Đông như Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc.

Ưu tiên chuyển đổi từ giá CIF sang giá FOB để giảm rủi ro chi phí vận tải.

Đa dạng hóa nguồn nguyên liệu, giảm sự phụ

thuộc vào các nguồn nhập khẩu có lộ trình vận chuyển đi qua vùng xung đột.

ASEAN và Đông Bắc Á nhằm giảm thiểu rủi ro logistics và tận dụng các ưu đãi thuế quan từ các hiệp định thương mại tự do trong khu vực.

Tăng cường hiện diện tại khu vực nội khối

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 2/2026 (nghìn USD)	So với tháng 2/2025 (%)	2 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
					2 tháng năm 2026	2 tháng năm 2025
Tổng	969.264	-6,4	2.585.042	5,0	100,0	100,0
Hoa Kỳ	452.219	-13,4	1.261.034	-3,1	48,8	52,9
Trung Quốc	162.196	31,4	390.773	48,5	15,1	10,7
Nhật Bản	133.431	-15,8	349.494	7,9	13,5	13,1
Hàn Quốc	37.305	-18,2	95.240	-20,3	3,7	4,9
Ca-na-đa	16.966	3,2	47.529	8,8	1,8	1,8
Anh	17.933	30,2	45.432	15,5	1,8	1,6
Hà Lan	20.510	300,2	31.741	150,7	1,2	0,5
Đức	10.933	23,7	25.152	35,0	1,0	0,8
Pháp	9.804	56,7	23.910	29,7	0,9	0,7
Ma-lai-xi-a	7.011	-33,4	23.699	12,3	0,9	0,9
Thị trường khác	100.956	-19,1	291.038	-3,3	11,3	12,2

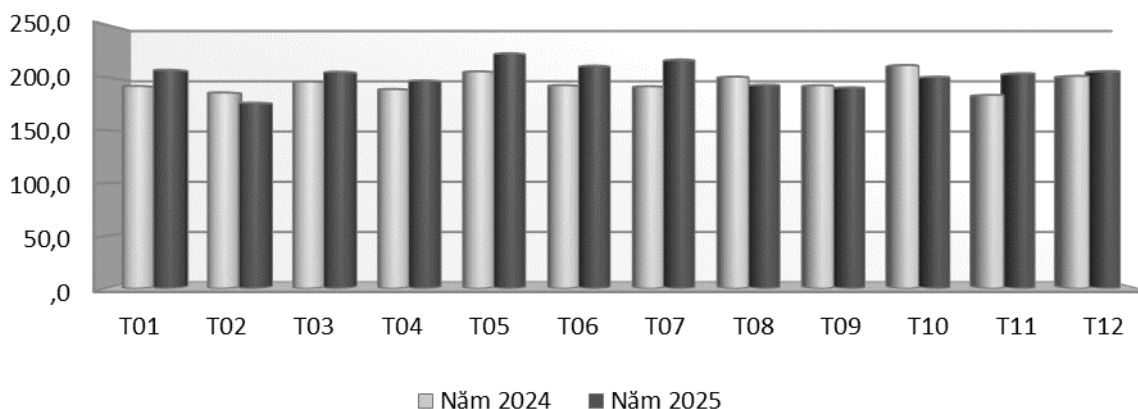
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA CA-NA-ĐA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê Ca-na-đa, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của thị trường Ca-na-đa trong tháng 12/2025 đạt 206,05 triệu USD, tăng 2,3% so với tháng 12/2024. Năm 2025, trị giá nhập khẩu mặt hàng này của Ca-na-đa đạt

2,43 tỷ USD, tăng 3,8% so với năm 2024. Kết quả này cho thấy nhu cầu tiêu dùng nội thất gỗ tại thị trường Ca-na-đa đang trên đà phục hồi ổn định bất chấp những biến động kinh tế toàn cầu.

Trị giá đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu vào Ca-na-đa qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

Thị trường cung cấp

Trung Quốc tiếp tục là quốc gia cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Ca-na-đa. Trong tháng 12/2025, kim ngạch nhập khẩu từ thị trường này đạt 76,7 triệu USD, tăng 6,6% so với cùng kỳ năm 2024; Lũy kế cả năm 2025 đạt 866,1 triệu USD, tăng 6,1% so với năm 2024. Tỷ trọng đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa cũng tăng nhẹ từ 34,8% trong năm 2024 lên 35,6% trong năm 2025.

Năm 2025, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa từ Việt Nam đạt 433,4 triệu USD, tăng 15,1% so với năm 2024. Đáng chú ý, tỷ trọng của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa đã tăng từ 16,1% lên 17,8%.

Ngược lại với xu hướng tăng trưởng của nhóm thị trường châu Á, nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Ca-na-đa giảm mạnh. Năm 2025, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Hoa Kỳ vào Ca-na-đa đạt 314,9 triệu USD, giảm 25,1% so với năm 2024. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ tại Ca-na-đa đã thu hẹp từ mức 17,9% năm 2024 xuống còn 13,0% vào năm 2025.

Sự sụt giảm thị phần của Hoa Kỳ do sự cạnh tranh tăng lên từ nguồn cung đến các quốc gia có lợi thế về giá thành và mẫu mã đa dạng như Việt Nam, Ma-lai-xi-a và các nước Đông Âu (Lít-va, Ba Lan). Đặc biệt, nhập khẩu từ Lít-va ghi nhận mức tăng trưởng rất mạnh là 50,6% trong năm 2025, cho thấy sự thâm nhập mạnh mẽ của các dòng sản phẩm từ khu vực Baltic.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Ca-na-đa tháng 12/2025 và năm 2025

Thị trường	Tháng 12/2025 (nghìn USD)	So với tháng 12/2024 (%)	Năm 2025 (nghìn USD)	So với năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2025	Năm 2024
Tổng	206.047	2,3	2.430.826	3,8	100,0	100,0
Trung Quốc	76.696	6,6	866.081	6,1	35,6	34,8
Việt Nam	38.365	6,0	433.403	15,1	17,8	16,1
Hoa Kỳ	24.835	-22,7	314.877	-25,1	13,0	17,9
I-ta-li-a	14.058	9,4	172.983	12,0	7,1	6,6
Ma-lai-xi-a	11.164	12,3	120.321	15,6	4,9	4,4
Ba Lan	6.593	-7,2	89.352	12,2	3,7	3,4
Mê-hi-cô	6.026	22,3	74.935	11,2	3,1	2,9
Lít-va	3.829	11,8	56.009	50,6	2,3	1,6
Ấn Độ	4.163	19,4	40.122	-1,2	1,7	1,7
In-đô-nê-xi-a	2.558	6,3	34.683	-2,4	1,4	1,5
Thị trường khác	17.762	4,7	228.061	8,3	9,4	9,0

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

Mặt hàng nhập khẩu

Ghế khung gỗ là mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu nhập khẩu đồ nội thất gỗ của Ca-na-đa trong năm 2025, đạt 967,17 triệu USD, tăng 0,3% so với năm 2024, chiếm 39,8% tổng trị giá nhập khẩu. Mặc dù tổng nhập khẩu ghế khung gỗ của Ca-na-đa chỉ tăng nhẹ, nhưng tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam tăng từ 12% trong năm 2024 lên 15,8% trong năm 2025. Điều này cho thấy ghế khung gỗ Việt Nam đang mở rộng thị phần và dần thay thế các nguồn cung truyền thống khác.

Tiếp theo là đồ nội thất phòng khách và

phòng ăn (mã HS 940360), Ca-na-đa nhập khẩu nhóm hàng này duy trì đà tăng trưởng ổn định trong năm 2025, đạt 781,88 triệu USD, tăng 6,3% so với năm 2024, chiếm 32,2% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ. Trong đó, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn của Việt Nam duy trì thị phần ổn định ở mức 19,0%.

Mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ (mã HS 940350) là phân khúc Việt Nam có lợi thế cạnh tranh mạnh nhất tại Ca-na-đa. Trong năm 2025, Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ đạt 432,22 triệu USD, tăng 8,7% so với năm 2024.

Đây là mặt hàng có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các nhóm hàng chính. Trong đó, tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 29,4% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ tại Ca-na-đa.

Ngoài ra, với các mặt hàng như đồ nội thất nhà bếp và đồ nội thất văn phòng, trong năm 2025 tỷ trọng 2 mặt hàng này của Việt Nam vẫn ở mức thấp trong tổng nhập khẩu vào thị trường Ca-na-đa.

Nhìn chung, sự tăng trưởng của đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tại Ca-na-đa trong năm 2025 tập trung chủ yếu vào mặt hàng ghế khung gỗ và đồ nội thất phòng ngủ. Trong khi đó, các phân khúc như nội thất nhà bếp và văn phòng vẫn còn nhiều dư địa để các doanh nghiệp Việt Nam khai thác. Việc cải thiện tỷ trọng của ghế khung gỗ từ 12% lên gần 16% là tín hiệu rất tích cực, cho thấy sự chuyển dịch đơn hàng rõ rệt sang Việt Nam.

Ca-na-đa nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ năm 2025

Tên hàng (Mã HS)	Năm 2025 (nghìn USD)	So với năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam (%)	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
Tổng	2.430.826	3,8	100,0	100,0	17,8	16,1
Ghế khung gỗ (940161 + 940169)	967.175	0,3	39,8	41,2	15,8	12,0
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360)	781.885	6,3	32,2	31,4	19,0	18,9
Đồ nội thất phòng ngủ (940350)	432.219	8,7	17,8	17,0	29,4	29,5
Đồ nội thất nhà bếp (940340)	136.283	4,5	5,6	5,6	2,1	2,1
Đồ nội thất văn phòng (940330)	113.264	-0,9	4,7	4,9	1,7	1,6

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa



EPA điều chỉnh mức dư lượng thuốc BTV trên một số cây trồng và rau quả

1. Thông báo thay đổi ngày 14/01/2026 đối với Permethrin

Ngày 14/01/2026, sau khi xem xét hồ sơ từ Tổ chức Dự án Nghiên cứu Liên vùng số 4 (IR-4), Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) đã ban hành quy định nhằm thiết lập và sửa đổi mức dung sai cho hoạt chất thuốc trừ sâu Permethrin trên nhiều mặt hàng nông sản. Quyết định này bao gồm việc thiết lập mức dư lượng cho mặt hàng mới (thanh long) và thực hiện chuyển đổi, mở rộng các nhóm cây trồng (ngô và rau ăn lá).

Thời gian hiệu lực: Quy tắc có hiệu lực ngay từ ngày 14 tháng 01 năm 2026.

Các bên liên quan có quyền nộp đơn phản đối hoặc yêu cầu điều trần trước ngày 16 tháng 03 năm 2026 theo quy định tại 40 CFR phần 178. Toàn bộ hồ sơ được lưu trữ tại [regulations.gov](#) với mã số EPA-HQ-OPP-2024-0201.

EPA chính thức sửa đổi phụ lục 40 CFR phần 180.378, thiết lập mức dư lượng tối đa cho tổng dư lượng các đồng phân cis- và trans-permethrin trên các nhóm mặt hàng sau:

Loại nông sản (Commodity)	Mức dư lượng (ppm)
Thanh long	3
Ngô đồng nhóm 15-22C	0,05
Ngô ngọt nhóm 15-22D	0,1
Rau lá xanh nhóm 4-16A	50
Rau arugula	50

Các danh mục bị bãi bỏ: Để tránh chồng chéo, EPA đồng thời loại bỏ các mức dung sai cũ đối với ngô đồng, ngũ cốc (0,05 ppm), ngô ngọt (0,05 ppm), Rau lá xanh nhóm 4-16A (20 ppm), rau diếp (20 ppm) và rau chân vịt (20 ppm).

Những điểm đáng chú ý và thay đổi so với kiến nghị gốc:

Điều chỉnh mức dư lượng trên Thanh long: EPA thiết lập mức 3 ppm, cao hơn so với mức 1,5 ppm do IR-4 đề xuất. Nguyên nhân là do bên đề xuất tính toán dựa trên trung bình từng đồng phân đơn lẻ, trong khi EPA áp dụng quy trình tính toán của OECD dựa trên tổng dư lượng các đồng phân tại mỗi điểm thử nghiệm, dẫn đến kết quả 3 ppm để đảm bảo bao quát thực tế.

Tăng mạnh mức dư lượng cho Rau ăn lá: Mức dung sai cho Leafy greens subgroup 4-16A (Subgroup 4-16A) và các loại rau cải liên quan được nâng từ 20 ppm lên 50 ppm. Đây là kết quả từ các dữ liệu mới thu thập được, giúp giảm thiểu rủi ro vi phạm MRL trong thương mại trong khi vẫn đảm bảo an toàn tuyệt đối cho người tiêu dùng.

Bảo vệ sức khỏe trẻ em: EPA khẳng định các mức dung sai này đạt ngưỡng an toàn theo tiêu chuẩn FFDC. Dựa trên các dữ liệu khoa học tin cậy, EPA tiếp tục duy trì hệ số an toàn FQPA ở mức 1X thay vì 10X, do không có bằng chứng về rủi ro đặc thù đối với trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ từ sự tiếp xúc tích lũy của hoạt chất này.

2. Thông báo thay đổi ngày 14/01/2026 đối với Pyriofenone

Ngày 14/01/2026, sau khi tiếp nhận và đánh giá hồ sơ đề nghị từ ISK Biosciences Corporation, Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) đã ban hành quy định cuối cùng thiết lập mức dung sai mới và sửa đổi đối với dư lượng của hoạt chất thuốc trừ nấm Pyriofenone trên các mặt hàng táo, cherry và nhóm dâu quả thấp.

Thời gian hiệu lực: Quy tắc có hiệu lực ngay từ ngày 14 tháng 01 năm 2026.

Cá nhân/tổ chức có quyền nộp đơn phản đối hoặc yêu cầu điều trần trước ngày 16 tháng 03 năm 2026 theo quy định tại 40 CFR phần 178. Toàn bộ hồ sơ được lưu trữ tại regulations.gov với mã số EPA-HQ-OPP-2024-0239.

EPA chính thức sửa đổi phụ lục 40 CFR phần 180.378, thiết lập và điều chỉnh mức dư lượng tối đa cho tổng dư lượng Pyriofenone (5-chloro-2-methoxy-4-methyl-3-pyridinyl)(2,3,4-trimethoxy-6-methylphenyl)methanone, bao gồm cả các chất chuyển hóa và dẫn xuất của nó trên các nhóm nông sản sau:

Nông sản (Commodity)	Mức dư lượng (ppm)
Táo (Apple)	0,3
Bã táo ướt (Apple, wet pomace)	0,5
Cherry subgroup 12-12A	1,5
Berry, low growing, subgroup 13-07G, except cranberry	2

Những điểm đáng chú ý và thay đổi so với kiến nghị gốc:

Trong quá trình phê duyệt, EPA đã có những điều chỉnh quan trọng so với đề xuất ban đầu của ISK Biosciences Corporation để phù hợp với thực tế kỹ thuật và tiêu chuẩn an toàn:

Điều chỉnh giảm mức dung sai đối với bã táo ướt: Mức thiết lập cuối cùng là 0,5 ppm, thấp hơn so với mức kiến nghị ban đầu (0,69 ppm). Quyết định này được đưa ra dựa trên phân tích kết hợp giữa dư lượng trung bình cao nhất từ thử nghiệm thực địa và các yếu tố chế biến thực tế.

Hài hòa hóa quốc tế để hỗ trợ thương mại: Việc nâng mức dư lượng đối với nhóm dâu quả thấp (chủ yếu là dâu tây) lên 2 ppm nhằm mục đích đồng nhất với MRL của Nhật Bản. Đây là nỗ lực hỗ trợ các nhà sản xuất Nhật Bản trong việc xuất khẩu dâu tây vào thị trường Hoa Kỳ theo đề nghị của Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Nhật Bản.

Chuẩn hóa định dạng số liệu: EPA đã loại bỏ các số 0 thừa sau dấu phẩy (ví dụ: từ 0,30 thành 0,3) để tuân thủ quy tắc làm tròn của OECD và tiêu chuẩn biên soạn quy định hiện hành.

Đánh giá an toàn cho đối tượng nhạy cảm: Sau khi xem xét các dữ liệu độc tính, EPA tiếp tục duy trì việc giảm hệ số an toàn FQPA từ 10x xuống còn 1x. Cơ quan này khẳng định các mức dư lượng mới không gây rủi ro cấp tính và đảm bảo an toàn cho trẻ em, dựa trên dữ liệu tiêu dùng hiện tại.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.